HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16 /2021/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 8729/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 (có 19 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các phụ lục về bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định đối với 19 huyện, thị xã và thành phố Vinh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính (để b/c); Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Thanh Quý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 10: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN DIỄN CHÂU GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI (ĐẤT Ở)

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
1	XÃ DIỄN THỊNH																				
1	Đường Nhựa		Thành Trung Kiên	Diễn Tân	16	27	28	29	32	33	42	52								3.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
2	Đường Nhựa	9A,11B	Cây xăng hồng Phúc	Nhà thờ giáo	23	291	292	293	294	295	282	284								3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					24	326	327	328	329	316	317	318	332	333	336	337	338	339	341		
						342	343	363	344	346	347	348	349	351	352	353	354	355	387		
						356	357	358	335	360	361										
					25	109	111	112	113	114	115	118	119	120	121	123	124	125	126		
						122															
3	Đường Nhựa	14,10,16	cổng chào xóm 14	Cổng chào xóm 10	29	112	113	114	115	116	117	118	106	107						3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					30	131	132	133	134	135	153	154	177	178							
					31	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
						17	18	19	20	21	23										
					32	1	2	3													
4	Đường Nhựa	14, 17	Trần Văn Dung (xóm 14)	Cổng chào xóm 17	30	324	325	326	310	311	313									3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					31	84	85	87	82	122	83	91	92	93	94	95				3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					32	191	193	194	175	176	178	179	180	181	182	213	214	215	216	3.000.000	
						202	204	205	206	207										3.000.000	
5	Đường Nhựa	6	Cổng chào xóm 6	giáp Diễn Tân	20	58														2.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
6	Đường Nhựa	6			19	55	56	71	72	81	82	91	92	93	100	110	111	113	114		
						101	107	108	109												
7	Đường Nhựa	9A,9B	Cổng chào xóm 9A	Hoàng Toàn	23	160	161	162	163	164	183	184	185							2.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					24	75	76	77	78	79	80	84	85	98	99	112	114	87	368		
						101	109														
8	Đường Nhựa	15, 20	Cổng chào xóm 15	Hoàng Quế	33	3	4	5	15	18	19	20	21	28	30	36	37	38		3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
9	Khu dân cư	10	Nguyễn Thị Chi	Hoàng Tùng	28	228	229	237	238	242	243	244	245	239	251	246	247	248	249	2.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi điều chỉnh tờ 21 thành tờ 29)
						250	252	253	254	255	256	257	258	259	261	262	263	264	265		
						266	267	268	269	270	271	272	273								
					29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
						15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
						29	30	31	32	33	35	36	37	38	39	40	41	42	43		
						44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	55	56	57	59		
						60	61	62	63	64	65	66	67	68	70	71	72	73	74		
						75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	87	88	89		
						90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103		
						104	105	109	110	111											
					31	1	2														
IV	XÃ DIỄN THÁI																				

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
1	Dân cư xóm 9	9	Anh Cầu	Ông Văn	14	34														300.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
V	XÃ DIỄN XUÂN																				
1	Đường Trục	Xóm 10 cũ Liên Hoa	Anh Dục	Anh Ba	16	120														1.000.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
VI	XÃ DIỄN CÁT																				
1	Quốc lộ 7A	X2B	Cầu Đạu	Diễn Phúc	4	95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105														5.000.000	Điều chỉnh tờ bản đồ số 6 thành tờ bản đồ số 4
2	Đường 538C	X2B	QL 7A	Mương máy	19	315, 316														4.000.000	Điều chỉnh do biên tập sai số thửa (thửa cũ 15,16)
VII	THỊ TRẤN																				
1	Đường nhựa dân cư	4	Bà Điệu	Thầy Loan	5	297														3.500.000	Đường cụt ngõ hẻm nhỏ trong khu dân cư
2	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	1	1														1.500.000	
3	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2	78	79	77												1.500.000	Đường cụt ngõ hẻm nhỏ trong khu dân cư
4	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2															1.500.000	
5	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2															1.500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
6	Đường cụt bê tông	2	Ông Chiến	Ông Chính	3	149	151	152	198	199	251	252	253	196	197	192				1.500.000	Đường cụt ngõ hẻm nhỏ trong khu dân cư
7	Nhựa dân cư	2	Ô Hiền	Ô Quỳnh	3	117														1.500.000	Các lô phía sau, nhỏ hẹp
8	Đường bê tông dân cư	4	Ông Dĩnh	Ông Khang	5	374														2.500.000	
9	Đường bê tông dân cư	4	Ông Dĩnh	Ông Khang	5	375														2.500.000	
10	Đường bê tông dân cư	4	Ông Dĩnh	Ông Khang	5	414														2.500.000	
VIII	**XÃ DIỄN LÂM**																				
1	Xóm 2	Xóm 2	Ông Bùi Văn Kính	Bà Hoàng Thị Mai	68	256	257													300.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
IX	**XÃ DIỄN NGUYÊN**																				
1	Đường TRục chính xóm 6	Xóm 6	Anh Tuyết	Anh Chính	14	46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59														500.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
X	**XÃ DIỄN LỘC**																				
1	Đường Thịnh - Lộc	6 (xóm 9 cũ)	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Ngọc Sỹ	18	267, 268, 269, 270, 254, 255, 256, 257, 271, 272, 276, 277														2.000.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
XI	**XÃ DIỄN HẢI**																				
1	Đường liên xã	1	Ngã tư kim âu	Giáp Diễn Hùng	9	21	22	15	14	10	4	11	13	24	23					500.000	Thay thế bằng Bản đồ địa chính dạng số
						30	41	52	53	62	75	76	84	83	99					500.000	
						115	114	128	100	77	60	39	40	31						500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					9	5	1	2	6	7	8	9	16	17	20					320.000	
						54	59	33	38	55	58	57	167	78	82					320.000	
2	Đường dân cư	1	Ngã tư kim âu	Cầu âu	9	80	79	81	101	102	103	104	110	111	112					600.000	
						105	108	109	129	135										600.000	
					2	71	70	69	68	72	73	74	75	94	93					600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						92														600.000	
					1	885	886	887	888	889	916	917	918	919	920					600.000	
						890	891	89	53	70	88	87	86	92	93					600.000	
						94	95	103	102	101	100	114	115	116	117					600.000	
						118	122	121	120	922										600.000	
					10	1	2	21	22	45	293									320.000	
3	Khu dân cư xóm	1	Ngã tư kim âu	Đê biển	11	37	42	45	46	83	48	43	44	49	54					500.000	
						55	79	80	56											500.000	
					9	137	138	139	156	152	151	150	162	163						500.000	
					10	7	8	13	34	57	58	17	14	15	32					500.000	
						56	60	59	91											500.000	
					11	35	36	34	29	28	30	27	20	77	21					300.000	
						76	73	19	15	14	13	12	11	10	18					300.000	
						24	16	7	5	50	53	51	52	59	58					300.000	
						57	62	65	66	67										300.000	
					9	26	43	48	66	65	71	89	72	166	87					300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						95	96	119	118	124	143	141	142	149	164					300.000	
						165	44	45	47	68	67	69	70	92	93					300.000	
						90	94	120	121	122	145	123	144	147	146					300.000	
						148														300.000	
4	Khu dân cư xóm	1			10	9	10	11	33	294	295	296	88	89	90					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						92	122	85	93	120	290	119	126	125	154					320.000	
						158	159	180	181	182	18	28	29	30	42					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						43	48	49	31	40	41	50	62	84	94					320.000	
						118	127	83	95	128	51	67	96	97	287					320.000	
						288	117	152	153	291	160	292	179	183	207					320.000	
						206	208	209	232	231	233	267	129	130	151					320.000	
						161	176	177	184	185	205	204	210	211	212					320.000	
						235	234	229	265	230	266	233	267	300	301					320.000	
						302	303	298	299											320.000	
5	Khu dân cư xóm	1	Cổng số 1	Dương tuyền	11	74	2	75	4	8	9	17	82	81	26					350.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						31	32	39	38	41	47	63	64	68	69					350.000	
						70	71													350.000	
					2	149	151	685	191	190	225	686	227	226						300.000	
																				300.000	
6	Đường liên xã	1	Ngã tư kim âu	Phan Trường	9	168	169	156	170	160	136	154	161							600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					10	3	20	24	25	23	46	73	105	107	106					600.000	
						140	142	141	167	168	170	169	195	196	198					600.000	
						219	19	27	44	47										600.000	
					9	107	131	130	132	133	158	159	134	157						320.000	
7	Đường trục chính khu DL-DV	2,3	Lăng Quan lang	Đê Biển	5	1	2	3	4	5	6	52	53	54	55					600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa
						56	60													600.000	
					5	8	9	10	11	12										500.000	
					1	777	775													600.000	
					1	884														500.000	
					2	578	637	636	635	634	633	638	639	640	641					600.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					2	577	576	579	580	581	582	583	631	630	629					500.000	chính dạng số
						628	643	644	645	646	647	661								500.000	
					4	1438	1439	1440	1441	1442										600.000	
					4	1444	1445	1446	1447	1448										500.000	
					5	604	605	606	607	608	612	613	614	615	616					600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						617	618	619	620	621	622	623	636	637	638					600.000	
						639	640	641	642	643	644	645	646	647						600.000	
					5	609	610	611	624	625	626	627	628	629	630					500.000	
						631	632	633	634	635	648	649	650	651	652					500.000	
						653	654	655	656	657	658	659								500.000	
8	Đường liên xã	2	Phan Trường	Ông An	12	17	16	216	15	226	34	39	40	49	56					600.000	
						66	65	64	72	227	18	19	35	217	36					600.000	
						37	50	51	52	53	68	69	218	71	76					600.000	
					1	774	586	642	643	645	646	647	709	914	915					600.000	
					4	30	29	33	34	35	83	82	81	80	93					600.000	
						94	155	154	153	171	172	173	218	217	216					600.000	
						238	239	1443												600.000	
9	Khu dân cư xóm	2	Ông an	Ông Nhậm	12	73	74	61	58	59	60	45								400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					12	44	46	43	29	28	27	26	11	12	10					320.000	
						13	1	2	3	4	9	6	7	8	14					320.000	
						219	21	22	23	24	25	30	31	32	33					320.000	
						41	42	48	47	57	55	62	63							320.000	
10	Khu dân cư xóm	2,3	NVH xóm 2	Đê biển	12	88	220	87	221	86	99	109	108	107	222					400.000	
						106	223	105	104	94	95	96	97	98	112					400.000	
						111	110	132	133	138	225	137	136	134	135					400.000	
						161	163													400.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16					400.000	
						17	18	19	425	37	38	39	40	51	74					400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						76	90	89	88	87	118	119	120	121	122					400.000	
						48	49	77	78	79	86	85	84	417	394					400.000	
						83	424	44	45											400.000	
					12	70	212	213	214	78	79	80	100	84	83					320.000	
						101	82	81	102	103	162	164	165	166	210					320.000	
						209	160	168	169	170	208	159	158	171	172					320.000	
						207	157	206	156	174	205	204	203	224	139					320.000	
						175	215	201	131	130	113	114	115	116	128					320.000	
						129	141	140	142	155	176	177	211	200	154					320.000	
						143	181	179	197	198	199	178	126	127	114					320.000	
						145	151	152	183	182	196	228	229	233	234					320.000	
11	Khu dân cư xóm	2,3	HTXNN	NVH xóm 3	12	186	185	184	192	193	194	195	196							500.000	
					15	30	63	62	61	397	60	59	65	66	398					500.000	
						103	102	101	100	99	98	97	110	111	134					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						133	414	153	170	169	168	194	195	200	199					500.000	
						198	64	105	104	410	411	108	109	413	412					500.000	
						139	138	137	135	150	151	152	172	171	191					500.000	
						192	193	202	201	233	234	235	441	442						500.000	
					14	7	8	9	10	11	23	209	21	22	42					500.000	
						43	44	6	30	207	205	29	24	25	26					500.000	
						27	28	29	38	39	40	41	46	47	48					500.000	
						49	75	76												500.000	
					15	29	429	27	26	25	31	32	56	57	58					320.000	
						1	2	24	23	22	33	34	20	21	36					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						41	15	42	47	14	13	43	46	55	67					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						68	35	54	80	81	164	165	112	132	95					320.000	
						96	113	114	93	94	69	52	53	70	71					320.000	
						72	73	131	130	92	155	129	115	116	156					320.000	
						157	128	117	127	126	158	159	160	166	422					320.000	
						167	196													320.000	
					15	148	149	173	174	175	186	187	391	388	212					320.000	
						225	224	245	246	256	255	277	278	279	287					320.000	
						415	285	416	286	307	176	214	213	223	403					320.000	
						247	254	253	280	184	400	185	395	215	216					320.000	
						399	222	248	249	254	252	281	421	140	147					320.000	
						177	106	405	406	402	143	142	146	145	144					320.000	
						178	179	180	181	182	183	217	218	219	220					320.000	
						250	251													320.000	
					14	13	14	15	16	12	17	18	19	20	101					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						102	125	124	126	127	154	73	74	77	78					320.000	
						79	50	70	71	72	80	81	100	51	52					320.000	
						53	68	69	67	83	84	208	128	129	141					320.000	
						123	130	140	99	105	106	107	120	121	122					320.000	
						131	139	37	54	55	56	206	36	58	57					320.000	
						63	64	65	86	87	97	98	66	85	96					320.000	
						108	204	109	118	119	132	133	134	135	138					320.000	
						139	131	117	88	93	64	95	92	110	111					320.000	
						116	210	211	212	213										320.000	
12	Khu dân cư xóm	2	Ông an	Liên Thìn	12	189	191	89	90	93	92	117	118	119	120					600.000	
						125	124	123	146	147	150	149	187	191						600.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					14	5	4	31	32	35	34	59	60	61	62					600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						89	90	112	113	115	136	137	147	148	153					600.000	
						155	161	218	219											600.000	
13	Khu dân cư xóm	4,6	Liên Thìn	Bà cần	14	149	152	156	157	160	159	158	166	167	168					600.000	
						171	177	178	180	186	187	198	199	192	165					600.000	
						169	170	174	173	172	176	182	181	183	184					600.000	
						185	188	191	193	197	216	217								600.000	
					4	1223	1267													600.000	
					14	189	194	195	202											320.000	
14	Khu dân cư xóm	4	Liên thìn	NVH X 5 cũ	19	2	3	159	160	28	34	33	144	44	46					400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						47	42	35	36											400.000	
					4	1140	1172	1171	1170	1169										400.000	
					14	162	163	164												400.000	
15	Khu dân cư xóm	3,4	NVH xóm 3	NVH X 5 cũ	15	204	205	229	241	260	272	273	291	427	303					400.000	
						430	316	341	340	360	385	386	369	370	380					400.000	
						379	378	206	207	208	209	228	242	259	258					400.000	
						408	290	409	304	315	327	328	339	338	419					400.000	
						352	359	371	377	376										400.000	
					19	5	19	143	4	146										400.000	
					15	189	190	211	210	396	227	226	244	393	243					320.000	
						423	257	243	276	275	274	288	306	305	313					320.000	Thay thế bảng giá đất
						314	329	330	331	337	336	312	431	332	308					320.000	
						284	283	310	311	354	353	358	372	375	333					320.000	
						334	335	355	356	357	388	373	374	452	453					320.000	
					19	10	8	9	14	15	32	30	7	16	17					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						29	6	18	41	48	148	49	54	61	149					320.000	đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						60	53	62	63	66	67	145	75	64	65					320.000	
						76	79	141	85	77	78	86	87	88	90					320.000	
						89	96	142	97	103	104	56	58	59	68					320.000	
						74	81	82	80	83	84	91	92	94	95					320.000	
						99														320.000	
16	Khu dân cư xóm	3,4	Cống số 2	Cống số 3	15	123	124	426	162	161	163	392	197	236	266					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						267	296	298	321	320	322	347	365							500.000	
					19	12	13	31	57	150	147	70	69	71	72					500.000	
						73														500.000	
					15	237	238	404	264	265	268	269	295	407	294					320.000	
						299	401	319	318	300	428	302	301	292	293					320.000	
						271	270	262	261	263	240	239	232	231	230					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						317	326	325	343	324	323	344	345	346	348					320.000	
						363	364	366	349	362	342	350	351	387	361					320.000	
						367	389	390	383	382	368	381	384	443	444					320.000	
						445														320.000	
17	Khu dân cư xóm	4	Cống số 3	TN Diễn Kim	21	12	104	24	35	50	67	68	83	93						450.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					19	93	100	109	110	119	118	117	125	127	126					450.000	
						134	133	135	153	154	155	156								450.000	
					21	9	14	26	25	36	49	48	51	52	8					320.000	
						5	6	7	15	23	107	19	20	21	22					320.000	
						28	27	29	30	33	34	32	37	38						320.000	
					19	98	101	102	106	107	108	111	105	112	113					320.000	
						114	115	120	121	122	123	124	129	131	128					320.000	
						132														320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
18	Khu dân cư xóm	4	NVH X 5 cũ	NVH xóm 4	18	48	49	73	74	105	104	110	111	141	140					400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						146	147	174	173	183	184	185	207	206	215					400.000	
						216	242	252	106	108	109	143	142	145	175					400.000	
						182	210	209	208	243	251									400.000	
					19	160	25	38	37	27	40	50	52	51	64					400.000	
					18	50	75	144	177	176	180	178	181	212	213					320.000	
						211	214	245	248	247	244	249	250	272	273					320.000	
						276	274	275	300	360										320.000	
19	Khu dân cư xóm	4,5	Bà Cẩn	Hà Quang	21	12	104	13	11	10	102									500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					18	346	20	37	80	94	341	119	340	132	154					500.000	
						166	167	189	205	218	217	239	240	241	255					500.000	
						254	253	270	355	278	356	277	297	298	299					500.000	
						302	359	301	23	38	42	43	338	120	130					500.000	
						131	339	155	165	190	204	219	238	281	280					500.000	
						352	279	295	296	305	304	303	320	321	322					500.000	
						337	353	354	342	343	24	366	367							500.000	
					7	284	288	287	286	322	893	323	324	325						500.000	
					18	2	3	4	18	19	5	6	25	26	27					320.000	
						34	35	36	27	33	44	17	32	15	16					320.000	
						28	47	53	54	70	351	72	77	78	99					320.000	
						344	100	76	102	101	103	113	114	137	138					320.000	
						139	116	115	135	150	172	186	187	171	151					320.000	
						169	170	188	168	152	153	117	133	135	23					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt
						39	59	60	121	128	158	159	160	161	129					320.000	
						156	157	162	194	195	196	198	226	164	192					320.000	
						163	163	193	191	202	201	221	200	199	222					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						233	232	231	258	223	224	225	230	259	203					320.000	đo đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						220	236	237	256	220	234	268	269	257	267					320.000	
						282	283	284	285	293	294	308	307	306	319					320.000	
						344	365													320.000	
20	Khu dân cư xóm	4,5	NVH X5	Xóm 4	17	243	244	271	267	268	247	270	249	251	252					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						253	254													500.000	
					21	94	95	96	97	98	108	90	89	87	76					500.000	
						74														500.000	
					18	313	314	348	331	332										500.000	
					17	248	240	238	239	233										320.000	
					21	106	92	84	79	80	105	85	91	78	86					320.000	
						71	62	72	77	103	61	73	103	58	59					320.000	
						60														320.000	
			Nhà thờ x5	xóm 4	17	223	269	233												400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					21	82	69	70	65	64	63	57	44	42	43					400.000	
						66	54	55	56	47	46	39	45	40	41					400.000	
						31														400.000	
					18	349	228	350	263	264	289	310	345	317	327					400.000	
						326	325	334	335	197	227	229	261	260	286					400.000	
						290	291	292	309	318	324									400.000	
					19	130	136	137	138	139	140									400.000	
					18	262	287	347	288	315	316	328	333	312	311					320.000	
						330	329													320.000	
21	Khu dân cư xóm	6	Bà cẩn	NVH xóm 6	17	9	29	11	10	28	45	20								450.000	Thay thế
					7	237	236	279	280	281	282									450.000	
					13	79	87	78	86	85	82	95	80	56	90					450.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						50	57	93	77	92										450.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					13	81	53	54	55	51	31	32	33	52	9					320.000	
						10	29	30	34	2	3	4	5	17	18					320.000	
						19	6	7	8	13	14	15	16	23	24					320.000	
						11	28	27	91	25	36	37	38	39	88					320.000	
						45	63	74	46	47	61	62	89	75	83					320.000	
						26	35	48	49	59	60	58	76							320.000	
22	Khu dân cư xóm	6	NVH xóm 6	Cầu ông thính	17	30	8	44	31	32	7	6								450.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					3	3	5	6	7	10	9	15	11	12	16					450.000	
					13	1	21	20	22	44	64	73	40	42	65					450.000	
						71	72	96	97											450.000	
23	Khu dân cư xóm	6	NVH xóm 6	1A	17	60	99	125	142	169	183	205	182	264	170					500.000	
						141	98													500.000	
24	Khu dân cư xóm	5,6	Bà Cần	Diễn Kim	17	208	222	234	235	241	242	89	90	21	22					600.000	
						51	52	134												600.000	
					18	1	22	21	41											600.000	
					7	315	331	332	333	359	358									600.000	
					17	132	18	15	16	17	23	50	13	14	25					320.000	
						24	48	49	53	8754	26	12	27	46	58					320.000	
						57	85	95	130	135	175	83	84	96	97					320.000	
						126	127	128	129	137	138	139	140	171	172					320.000	Thay thế
						173	180	181	265	174										320.000	
25	Khu dân cư xóm	6	NHV xóm 6	Ngõ trụ	17	61	81	80	103	104	105	120	119	148	149					350.000	
						162	161	109	273	194	215	216	82	100	101					350.000	
						102	121	146	147	189	262	261	195	272	214					350.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						219	218	217	225	226	228									350.000	bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					16	23	31	30	34	35	50	56	57	83	84					350.000	
						85	90	91	93	51	52	53	33	55	32					350.000	
					17	204	203	258	259	260	202	201	200	199	198					300.000	
						210	211	212	221	220	232	236	237	124	143					300.000	
						123	168	167	122	144	145	166	184	185	255					300.000	
						165	186	187	188	163	164	263	197	256	257					300.000	
						196	213	229	5	33	43	62	78	106	107					300.000	
						118	150	160	191	157	192	193								300.000	
					16	3	4	7	8	9	13	14	15	1	5					300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						6	10	12	17	113	18	19	20	16	21					300.000	
						22	24	27	37	40	41	42	43	59	92					300.000	
						58	75	69	70	79	80	67	68	81	88					300.000	
						82	77	78	86	87	89	54								300.000	
			Ngõ trụ	Cống Ba ra	20	57	103	104	105	106	128	129	130	151	150					350.000	
						149	152	187	153	165	184	164	163	166	179					350.000	
						167	168	171	170	161	160	182	159	142	141					350.000	
						174														350.000	
					20	175	177	176	106	107	181	126	131	132	125					300.000	
						124	123	133	178	148	154	162	169	157	145					300.000	
						158	144	143												300.000	
XII	XÃ DIỄN MỸ																				
1	Đường liên xã	Vạn Thọ	Lê Ngọc Phương	Nguyễn Văn Dũng	27	217	218	219	310	230	231	232	233	234	249	235	245			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc
						246	247	248	261	262	263	264	265	266	267					1.500.000	
					10	388														1.500.000	
2	Đường liên xã	Vạn Thọ	Nguyễn Văn Sắt	Ngô Văn Xuyên	27	251	252	253	236	237	225	226	192	209	210	193	175			1.500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						176	149	150	151	162	118	119	104	91	105	121	120			1.500.000	Bản đồ địa chính dạng số
						137	136	135	78	55	42	33	34	27	28	18	14			1.500.000	
						15	8	2	3	4	9	10	19	29	35	43	44			1.500.000	
						57	66	92	299	300										1.500.000	
3	Đường liên xã	Vạn Thọ	Vũ Hồng Tuấn	Ngô Xuân Toản	25	104	119	118	120	123	124	128	129	133	134	135	138			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						139	141	145	147	148	149	150	151	155	156	157	161			1.500.000	
						165	166	173	174											1.500.000	
4	Đường liên xã	Vạn Thọ	Hoàng Văn Ngà	Nguyễn Văn Quang	27	268	281	282	283	292	293	295	296	297						1.000.000	
5	Đường liên xã	Vạn Thọ	Hoàng Ngọc Duyên	Hoàng Ngọc Tùng	30	15	16	29	30	31	32									1.000.000	
6	Đường liên xã	Vạn Thọ	Ngô Quy	Nguyễn Văn Tâm	27	11	16	22	23	24	25	20	21	31	38	39				1.000.000	
7	Đường liên xã	Vạn Thọ	Ngô Thị Xuân	Cầu ông Nhậm	28	14	15	16	9	41	43	12	39	18	19	20	21			1.000.000	
						22	26													1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
8	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hoàng Xuân Liên	Trần Quốc Tuấn	27	258	259	273	274	286	260	277	275	276	287	317				300.000	
			Hoàng Văn Hóa	Nguyễn Đình Trung	10	383	384	385												300.000	
					30	1	2	3	17	18	33	34	42	48	50	51	52			300.000	
						53	54	56	4	19										300.000	
					29	1	2	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14			300.000	
						15	16	17	18	19	20	21	22	23						300.000	
9	Đường bê tông	Vạn Thọ	Nguyễn Sỹ Nguyện	Hoàng Ngọc Quế	27	279	288	289	280	290	291									300.000	
					30	6	7	8	9	10	11	12	13	14	22	24	25			300.000	
						26	27	28	36	37	38	39	40	41	45	46	47			300.000	
						49														300.000	
10	Đường bê tông	Vạn Thọ	Chu Đình Sửu	Hoàng Ngọc	27	26	32	40	41	50	51	52	53	62	63	64	65			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						72	73	74	75	76	77	84	85	86	87	88	89			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						90	97	98	99	101	102	113	114	115	116	117	127			300.000	
						128	129	130	131	132	133	134	143	144	145	146	147			300.000	
						148	156	157	158	159	160	161	169	170	171	172	173			300.000	
						174	185	187	188	189	190	191	205	206	207	208	220			300.000	
						221	223	224	311	321	322	319	320							300.000	
11	Đường bê tông	Vạn Thọ	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Văn Thức	27	177	194	195	196	197	198	199	200	201	202	307	308			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						214	215	216	228	312	244	213	212	211	303	309	227			300.000	
						242	241	302	238	239	240	256	255	254	269	270	271			300.000	
						284														300.000	
12	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hồ Thị Hiếu	Nguyễn Thị Tính	27	106	122	123	124	141	142	155	138	139	140	153	154			300.000	
						167	168	152	163	164	165	166	182	183	184	304	305			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						178	179	180	181	203	204									300.000	
13	Đường bê tông	Vạn Thọ	Ngô Quy	Cầu ông Nhậm	27	30	36	37	46	47	48	49	61	45	58	59	69			300.000	
						301	70	71	67	68	81	82	83	96	79	80	94			300.000	
						95	110	112	93	107	108	109	125	126						300.000	
13	Đường Bê tông	Vạn Thọ			27	5	6	12	13	17										300.000	
14	Đường bê tông	Vạn Thọ			25	122	126	127	137	140	144	146	155	156	171	172	130			300.000	
						131	132	136	179	152	153	154	158	159	160	162	163			300.000	
						164	167	168	169	170	176									300.000	
15	Đường bê tông	Vạn Thọ	Lê Văn Trung	Lò mổ	26	116	117	118	119	123	124	125	126	127	128	129	130			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa
						132	133	134	135	136	137	138	140	141	142					300.000	
16	Đường bê tông	Vạn Thọ	Ngô Xuân Lễ	Nguyễn Văn Thái	28	1	2	6	23	24	27	28	29	32	33	35	36			300.000	
						38														300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
17	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hoàng Ngọc Việt	Đồng Rừng	29	1	2	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14			300.000	chính dạng số
						15	16	17	18	19	20	21	22	23						300.000	
18	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hoàng Ngọc Duyên	Hoàng Ngọc Tùng	30	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						14	17	18	19	22	24	25	26	27	28	33	34			300.000	
						36	37	38	39	40	41	42	45	46	47	48	49			300.000	
						51	52	53	54	56										300.000	
19	Đường nhựa	Đông Mỹ	Trạm Y tế	Đàm Thắm	25	14	23	30	39	38	37	48	47	49	50	60	61			1.700.000	
						58	59	70	71	72	81	82	91	92	105	104	120			1.700.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
20	Đường nhựa	Đông Mỹ	Nhà văn hóa xóm 5 cũ	Đặng Việt Trung	26	1	9	22	34	47	48									1.700.000	
21	Đường bê tông	Đông Mỹ	Cao Xuân Doanh	Ngô Thanh Tường	25	2	3	9	15	16	17	18	25	31	32	33	40			300.000	
						41	52	53	51	62	64	73	74	75	76	77	83			300.000	
						84	85	93	94	95	96	106	107	108	109	114	115			300.000	
22	Đường bê tông	Đông Mỹ	Hoàng Thị Dong	Vũ Văn Quế	25	10	19	20	26	27	34	35	42	43	44	45	54			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						55	56	66	67	69	80	65	78	79	88	89	90			300.000	
						97	110	111	112	116	102	113								300.000	
23	Đường nhựa	Đông Mỹ	Trương Đình Chương	Lê Thị Diệp	25	4	5	6	7	11	13	22	29							500.000	
24	Đường bê tông	Đông Mỹ	Lê Thị Vinh	Hoàng Văn Hữu	26	2	3	4	6	7	8	10	11	12	13	14	15			300.000	
						16	17	18	19	20	21	143	144	23	24	25	26			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa
						27	28	29	30	31	32	35	36	37	39	40	41			300.000	
						42	43	44	45	46	49	50	51	52	53	54	55			300.000	
						56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67			300.000	
						68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79			300.000	
						80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103			300.000	chính dạng số
						104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115			300.000	
						120	121	122	146	147	148	150								300.000	
25	Đường nhựa	Đông Mỹ	Vũ Đình Anh	Lê Văn Luyến	23	124	125	127	128	132	133	134	138	139	153	154	158			2.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						177	178	176	187	188	195	201	202							2.000.000	
26	Đường bê tông	Đông Mỹ			23	129	130	131	135	136	137	140	141	142	143	144	145			300.000	
						146	147	148	149	150	151	152	155	156	157	159	160			300.000	
						161	162	163	164	165	166	168	169	170	171	172	173			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						174	175	179	180	181	182	183	184	185	186	189	190			300.000	
						191	192	193	194	196	197	199	200	203	204	205	206			300.000	
						207	208	209	210	211	212	215	216	217						300.000	
27	Đường nhựa	Đông Mỹ	Vũ Văn Tịch	Lê Văn Trung	22	109	116	121	117	123										500.000	
28	Đường bê tông	Đông Mỹ			22	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	107			300.000	
						111	112	113	115	118	119	120	125	128	129	130				300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
29	Đường nhựa	Lập Thành	Trường THCS	Nguyễn Thị Mười	23	6	18	27	38	37	53	63	75							2.500.000	
30	Đường nhựa	Lập Thành	Võ Hồng Sơn	Nguyễn Ngọc Bính	23	13	14													2.000.000	
31	Đường nhựa	Lập Thành	Đình Văn	Nhà thờ họ Trương	23	28	39	40	41	54	55	56	57	10	11	21	22			1.000.000	
						23	30	31	42	58	68									1.000.000	
32	Đường bê tông	Lập Thành	Xóm 9 cũ		23	7	8	9	19	20	29	64	65	66	67	76	77			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						87	88	89	90	104	105									300.000	
			Xóm 9 cũ		23	12	32	33	43	44	45	46	59	60	61	69	70			300.000	
						71	72	78	79	80	81	82	83	84	91	92	93			300.000	
						94	95	96	99	100	101	102	106	107	108	115	116			300.000	
						218														300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Từ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
33	Đường nhựa	Lập Thành	Nguyễn Hồng Hợi	Cầu Âu	24	1	2	10	11	12	13	14	18	19	20	21	25			2.000.000	
						26	27	28	29	30	31	36	37	38	39	46				2.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
34	Đường bê tông	Lập Thành	Xóm 10 cũ		24	4	5	6	7	8	9	15	16	17	22	23	24			300.000	
						32	33	42	51	56	63	70	35	44	49	53	59			300.000	
						64	65	72	78	83	45	50	54	55	61	62	66			300.000	
						67	68	69	73	74	75	76	79	80	81	84	85			300.000	
						86	88	89	90	91	92									300.000	
35	Đường nhựa	Lập Thành	Đặng Minh Hưng	Ngã tư chợ Đình	19	140	155	175	176	203	100	241	242	243						2.700.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
36	Đường nhựa	Lập Thành	Ngã tư chợ Đình	Vũ Thị Liên	19	126	127	128	141	142	143	144	156	157	158	159	160			2.200.000	
						161	178	179	180	181	182	183	184	185	207	208	226			2.200.000	
						210	211	227												2.200.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
37	Đường đi Diễn Hoàng	Lập Thành	Ngã tư chợ Đình	Trương Văn Dinh	19	2	3	5	11	18	19	34	35	46	47	78				2.200.000	
			Xóm 11 cũ		19	4	6	7	8	12	13	14	20	21	22	23	37			300.000	
						38	39	48	49	60	61	57	58	59	80	81	82			300.000	
						83	79	101	102	103	104	129								300.000	
38	Đường nhựa	Lập Thành	Trương Văn Cường	Trương Văn Long	19	62	63	84	85	105	106	130	131	145	146	162	163			1.500.000	
						164														1.500.000	
					19	186	177	204	205	206	223	224	225	228						300.000	
39	Đường nhựa	Lập Thành	Nguyễn Mạnh Hùng	Phạm Văn Hồng	20	86	87													2.000.000	
40	Đường nhựa	Lập Thành	Trương Văn Long	Ót gạch ngói Triều Hường	20	41	43	44	48	50	53	54	56	57	58	59	61			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc
						62	63	66	72											1.500.000	
					20	42	45	47	51	52	55	60	64	65	67	68	70			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						71	73	74	75	76	77	80	81	82	83	84	85			300.000	Bản đồ địa chính dạng số
						88	90	91	93	94	95									300.000	
41	Đường nhựa	Lập Thành	Ngã tư chợ Đình	Đi Diễn Hoàng	5	595	596	597	607	608	614									2.200.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
42	Đường nhựa	Sào Nam	Đầu làng xóm 12 cũ	Nhà thờ họ Phạm	20	4	5	6	7	12	13	19	20	21	26	27	28			1.000.000	
						29	36	38	40											1.000.000	
43	Đường bê tông				20	2	8	9	10	11	14	15	16	18	22	23	24			300.000	
						25	30	31	32	33	34	96	97							300.000	
44	Đường nhựa	Sào Nam	Trần Cẩm	Đi Diễn Hùng	16	1	2	6	7	8	11	12	13	16	17	24	26			1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						51	14	19	20	21	27									1.000.000	
45	Đường bê tông				16	52	3	4	9	10	15	44	46	47	48	50				300.000	
46	Đường nhựa	Sào Nam	Đậu Ngọc Thanh	Phan Đức Minh	16	24	31	32	33	34	35	36	37	39	40	41	42			1.000.000	
						43	45													1.000.000	
47	Đường nhựa	Sào Nam	Hồ Văn Sơn	Trần Huy Hiệp	13	4	7	10	14	15	16	17								1.000.000	
48	Đường bê tông	Sào Nam			13	2	3	5	11	12	13									300.000	
49	Đường nhựa	Sào Nam	Trần Văn Nhạ	Đi Diễn Hùng	14	12														1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
50	Đường bê tông				14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14			300.000	
51	Đường nhựa	Sào Nam	Trần Kim Đồng	Trần Sỹ Hải	15	44	53	59	65	66	70	71	76	77	75	83	84			1.000.000	
						85	89	90	97	95	103	104	102	110	117	119	96			1.000.000	
						116	123	124	129	130	138									1.000.000	
52	Đường nhựa	Sào Nam	Đậu Ngọc Đường	Trần Cẩm	15	2	3	9												1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt
					15	1	5	7	8	10	11	12	13	14	142	15	16			300.000	
						17	18	19	20	21	22	23	24	25	144	145	27			300.000	
						28	29	30	34	35	36	43	26	32	37	38	39			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						46	54	55	61	67	68	72	73	79	87	40	41			300.000	do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						42	47	48	49	50	51	56	57	58	62	63	64			300.000	
						69	74	81	82	80	88	93	101	109	100	107	108			300.000	
						113	114	115	121	122	127	128	136	137	78	86	92			300.000	
						98	99	105	106	111	120	118	125	126	131	132	133			300.000	
						135	139	140	141											300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
53	Đường nhựa	Phúc Thọ	Trần Thị Thanh	Nhà Văn hóa xóm Phúc Thọ	21	3	11	12	16	17	18	19	28	29	37	39	41			500.000	
						49	58	59	72											500.000	
54	Đường bê tông				21	4	5	6	7	13	25	27	35	36	45	46	47			300.000	
						48	38	57	70	71	82	55	66	77	56	67	68			300.000	
						69	78	79	80	81	95	96	97	98	89	93	94			300.000	
						104	105	125	110	113	34									300.000	
55	Đường nhựa	Phúc Thọ	Nhà văn hóa xóm Phúc Thọ	Đi Diễn Phong	21	1	2	9	14	15	24	23	123	32	33	43	44			500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						52	53	61	62	63	73	83	136	90	99	106	111			500.000	
56	Đường bê tông				21	20	21	30	31	42	50	51	64	65	74	75	84			300.000	
						85	86	91	101	102	92	103	100	107	108	109	112			300.000	
						114	115	116	117	118	120	121								300.000	
57	Đường nhựa	Phúc Thọ	Nguyễn Văn Luận	Đi Nhà máy may	17	2	3	6	9	10	15									500.000	
58	Đường bê tông				17	5	8	11	12	13	17	18	19							300.000	
59	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Trường Mầm non	Chợ Đình	23	4	5													2.700.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc
60	Đường bê tông		Đầu làng xóm 8 cũ	Xóm 8 cũ	23	1	14	25	47	48	62	73	85							300.000	
61	Đường nhựa		Chợ Đình	Chợ Đình	19	220	221	222	201	202	171	172	173	174	151	152	153			2.700.000	
						136	137	138	139	91	92	93	94	95	96	154	114			2.700.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	130			2.700.000	Bản đồ địa chính dạng số
						234	109	110	111	113	133	134	149	150	169	200				2.700.000	
62	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Sau nhà anh Cường Chuyên	Mầm non Vườn Ong	19	167	168	188	189	190	191	193	194	195	196	197	198			2.500.000	
						199	212	213	214	215	216	217	219	229						2.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
63	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Ngã tư Chợ Đình	Trường Diễn Châu 4	19	15	16	17	24	25	26	27	28	29	30	31	32			2.700.000	
						33	40	41	42	43	44	45	50	51	53	54	55			2.700.000	
						64	65	231	232	235	66	67	68	69	89	56	70			2.700.000	
						71	72	73	74	75	76	97	98	99	233					2.700.000	
64	Đường bê tông	Mỹ Thượng	Xóm 8 cũ		22	6	14	29	37	38	52	53	60	61	62	67	74			300.000	
						75	76	77	126	80	81	82	86	87	88	89	90			300.000	
						91	92	4	12	13	26	27	28	34	35	36	44			300.000	
						45	49	50	51	57	58	59	65	66	71	72	73			300.000	
						78	79	83	84	85	10	11	20	21	23	24	25			300.000	
						32	33	40	41	42	43	46	48	54	55	56	63			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						64	68	69	70	1	2	3	133	134	7	8	9			300.000	
						19	19	15	16	17	30	31	39	132						300.000	
65	Đường bê tông	Mỹ Thượng	Vũ Văn Thung	Hoàng Văn Hùng	18	87	91	92												300.000	
66	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Trường Diễn Châu 4	Đầu làng xóm 14 cũ	18	51	52	53	54	55	59	60	61	62	63	64	65			2.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						68	69	70	71	72	73	74	77	78	79	80	81			2.500.000	
						82	84	85	86											2.500.000	
67	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Đầu làng xóm 14 cũ	Rộc Mỹ Lộc	18	8	14	22	30	31	36	42	45	46	48	49	50			2.500.000	
						57	58													2.500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
68	Đường bê tông	Mỹ Thượng			18	1	4	5	6	7	9	10	11	12	13	15	16			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						17	18	19	20	21	23	24	25	26	27	28	29			300.000	
						32	33	34	35	37	38	39	40	43	47	67				300.000	
69	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Vườn Đình	Vườn Đình	4	847	848	849	850	851	852	853	854	855	856	857	858			2.500.000	
						859	860	861	862	863	864	865	866	867						2.500.000	
					4	873	874	875	876	877	878	879	880	881	882	883	884			2.200.000	
						885	886	887	888	889	890	891	892							2.200.000	
70	Đồng Hòa	2	Ngõ Ông Quán	Bà Trữ	8	1243	1244	1245	1246											300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
					8	1149	1153													300.000	
71	Khu dân cư	3	Ngõ ông Hường	Đi Trạm xá	6	711														300.000	
72	Khu dân cư	4, 5, 6	Trạm xá	Đi UBND xã	6	831	958	959												1.500.000	
73	Khu dân cư	5	Trạm Y tế	Anh Đàm	6	956	957	960	961											1.500.000	
74	Khu dân cư	5	Bà Trúc	Sông 201	6	948	949	950	951	954	955									300.000	
75	Khu dân cư	6	Anh Lâm	Lò vôi	7	465	466	467												300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
76	Khu dân cư	6	Anh Hoan	Nhà thờ	7	470	471	463	464											300.000	
77	Khu dân cư	7	Bà Đường	Ông Liệu	1	254	255													300.000	
78	Khu dân cư	7	Anh Nguyên	Kho	5	1046	1047	1048												300.000	
79	Khu dân cư	7	Anh Kỳ Hoàn	Bà Hồng	5	1049	1050													300.000	
80	Khu dân cư	8	Anh Bình	Kho	6	9525	953													300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
81	Khu dân cư	9	Anh Trữ	Anh Tuấn	7	460	461	462												300.000	
82	Khu dân cư	10	Anh Việt	Cầu Âu	3	941	942													2.000.000	
83	Khu dân cư				3	974	975	976	977	978	979									300.000	
84	Khu dân cư				7	468	469													2.000.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
85	Khu dân cư	12	Cổng chào	Nhà Văn hóa	3	980	981													1.000.000	
86	Khu dân cư	13	Đường bê tông trong xóm	Giáp xóm 14	3	982	983	986	987											300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
87	Khu thương mại		Thổ cư	Khu QH mới	2	731	732	721	722	723	724	725	730	740	739	718	729			1.000.000	
88	Rộc Dầu	3	Nhà ông Thái	Nhà ông Tâm	8	1232	1233	1234	1235	1236	1237	1238	1239	1240	1241					1.000.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
89	Rộc Mỹ Lộc	11	Xóm 14 cũ	Đi nhà máy may	2	763	764	765	766	767	768	769	770	771	772	773	774			2.500.000	
90						775	776	777	778											2.500.000	

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
I	XÃ DIỄN HOÀNG							
1	Khu dân cư	Đông Giai	N V Hóa	Trần Bình	17	195; 196;197;198; 199; 200; 201; 202;203;204;193;194	600.000	Tách thửa
3	Khu dân cư	Hà Đông	Ông Oanh	Trạm Bơm	26	142;143	300.000	Tách thửa
4	Khu dân cư	Phú Yên			23	143;144;145	300.000	Tách thửa
5	Khu dân cư	Trung Tiến	Ông Cường	Ông Thọ	23	146;147	300.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	Trung Tiến	Ông Tuyển	D Trường	28	197;198	700.000	Tách thửa
7	Khu dân cư	Trung Tiến	Bà hà	Ông Trọng	24	293;294	300.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	Trung Tiến	Ông Bằng	Ông Hồng	24	285;286;276	300.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	HL Trung	Chợchiều	Cầu đông	24	291;292;29;223;224	350.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	HL Đông	Bà Phán	Ông Phước	33	235;236;233;234	300.000	Tách thửa
12	Khu dân cư	HL Trung	Ông Gia	Ông Uynh	28	199;200.	300.000	Tách thửa
13	Khu dân cư	Hà Trung	Ông Trạch	Ông Biên	34	95;96	300.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Thanh nam	ông Quỳnh	Ông Bách	31	366;367;368;84;85;82;83;365;366;372;373	1.000.000	Tách thửa
15	Khu dân cư				30	193;194	300.000	Tách thửa
II	XÃ DIỄN YÊN							
1	Quốc lộ 48	12	Ông Vang	Hà Văn Minh	27	229;126;106;107;109;110	3 000 000	Do sót thửa
2	Quốc lộ 48	11	Hà Văn Giáp	Lê Văn Nhâm	32	36;92;91	3.000.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
3	Tỉnh lộ 538C	11	Giáp Diễn Đoài	Trương Xuân Linh	27	77	2.000.000	Tách thửa
4	Tỉnh lộ 538C	10	Nguyễn Đức Chinh	SVĐ xóm 13	31	136; 137; 143; 144; 129; 130	1.600.000	Tách thửa
					30	89; 90	1.600.000	Do sót thửa
5	Đường nhựa	9	A Vân	A Thìn	45	198; 199	2.500.000	Do sót thửa
6	Trục đường bê tông	9	ông Hòa	ông Tâm	45	182	2.200.000	Do sót thửa
7	Trục đường bê tông	9	Nguyễn Thanh Tấn	Ngô Mận	45	203	2.000.000	Do sót thửa
8	Đường Liên xã	4,6,7	Dương Đăng Dục	Lê Văn Phương	47	293; 294	1.500.000	Do sót thửa
					46	220; 227; 244; 263	1.500.000	Do sót thửa
9	Đường Liên xã	2	Nguyễn Đức Được	Nguyễn Thanh Long	48	227; 228	1.200.000	Do sót thửa
10	Trục đường bê tông	12	Nguyễn Quý	Trương Xuân vĩnh	23	29; 33; 39; 40 ; 41; 44; 45; 51; 52; 50; 57	800.000	Do sót thửa
					23	61; 62; 63; 71; 80; 79; 84; 94; 95; 102; 93		Do sót thửa
					23	108; 109		Do sót thửa
11	Trục đường bê tông	12	Phan Công Thảo	Cao Khắc Hữu	26	62	600.000	Do sót thửa
					30	5; 11	600.000	Do sót thửa
12	Trục đường bê tông	10	Ông Thuận	Ông Yêm	30	52; 86; 87	800.000	Do sót thửa
					35	197; 198; 195; 196	800.000	Do sót thửa
13	Trục đường bê tông	7	Ông Ngọc	Ông Thắng	51	486	800.000	Do sót thửa
14	Trục đường bê tông	7	Bà Tình	Dương Đăng Bình	51	625; 626; 627	600.000	Do sót thửa
15	Trục đường nhựa	7	Bà Lòn	Phạm Phin	51	135; 638; 639	1.200.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
16	Trục đường nhựa	6,7	Nguyễn Phương	Nguyễn Đường	46	295	1.200.000	Do sót thửa
					51	632; 633; 634	1.200.000	Do sót thửa
					52	191; 325; 326; 204; 323; 324	1.200.000	Do sót thửa
17	Trục đường bê tông	6	Ông Thủy	Ông Nghĩa	47	199; 291; 292	800.000	Do sót thửa
					51	59; 274; 236	800.000	Do sót thửa
18	Trục đường bê tông	6	Lê Đức Ngôn	Lê Đức Trường	46	481; 482	800.000	Do sót thửa
19	Trục đường bê tông	8	NVH X12 cũ	Ông Hùng	54	118	600.000	Do sót thửa
					52	319; 320	600.000	Do sót thửa
20	Trục Đường nhựa	3,4,5	HTX Làng đông	Ông Sơn Phiệt	43	478; 479; 480; 461; 462;83 147; 444;445; 446; 489	1.200.000	Do sót thửa
					43	490; 491	1.200.000	Do sót thửa
					47	296; 297	1.200.000	Do sót thửa
					46	487; 486	1.200.000	Do sót thửa
21	Trục Đường nhựa	3,4	Nguyễn Đông	Đường Ráng	43	485; 486; 483; 484; 473; 474; 475	800.000	Do sót thửa
					46	495; 496	800.000	Do sót thửa
					51	467	800.000	Do sót thửa
22	Trục Đường nhựa	3,5	Đậu Ngọc Dung	Nguyễn Thị Cận	43	492; 493; 481; 482	800.000	Do sót thửa
					47	47; 300; 301	800.000	Do sót thửa
					52	1	800.000	Do sót thửa
23	Trục Đường nhựa	1,2	Ông Doanh	HTX Mỹ Quan	44	169	600.000	Do sót thửa
24	Trục Đường nhựa	1,2	Ông Doanh	HTX Mỹ Quan	48	22	600.000	Do sót thửa
					49	14	600.000	Do sót thửa
25	Trục Đường nhựa	1	HTX Mỹ Quan	Nguyễn Hữu	39	169; 170; 175; 176; 177	600.000	Do sót thửa
26	Trục Đường nhựa	1,2	Ông Bình	Ông Phiên	49	28; 29	600.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
27	Trục Đường nhựa	1,2	Nguyễn Thọ	Ngô Phương	44	100	500.000	Do sót thửa
28	Khu dân cư		Đầu xóm	Cuối xóm	23	22; 31; 37; 43; 23; 28; 38; 49; 56; 70; 83	300.000	Do sót thửa
29	Khu dân cư				23	99; 101; 107; 114; 58; 66; 67; 74; 73; 65; 72	300.000	Do sót thửa
30	Khu dân cư				23	86; 87; 88; 89; 90; 97; 103; 104; 111; 105; 142	300.000	Do sót thửa
31	Khu dân cư				23	143	300.000	Do sót thửa
32	Khu dân cư				29	5	300.000	Do sót thửa
33	Khu dân cư				34	2; 3; 7; 12; 13; 14; 15; 16; 18	300.000	Do sót thửa
34	Khu dân cư				24	30; 5; 77	300.000	Do sót thửa
35	Khu dân cư				30	43	300.000	Do sót thửa
36	Khu dân cư				27	42	300.000	Do sót thửa
37	Khu dân cư				31	138; 139; 15; 35; 140; 141	300.000	Do sót thửa
38	Khu dân cư				35	51; 52; 56; 64	300.000	Do sót thửa
39	Khu dân cư				43	63; 465; 466; 181; 255; 467; 468; 463; 464; 447; 448	300.000	Do sót thửa
40	Khu dân cư				43	449; 450; 451; 452; 457; 458; 470; 471; 472; 1; 2	300.000	Do sót thửa
41	Khu dân cư				43	3; 476; 477; 488	300.000	Do sót thửa
42	Khu dân cư				46	83; 112	300.000	Do sót thửa
43	Khu dân cư				42	123; 124; 125	300.000	Do sót thửa
44	Khu dân cư				46	498; 497; 488; 489	300.000	Do sót thửa
45	Khu dân cư		Đầu xóm	Cuối xóm	48	166; 167; 168; 169; 179; 180; 181; 182; 192; 175; 176	300.000	Do sót thửa
46	Khu dân cư				48	177; 178; 189; 190; 191; 200; 184; 185; 186; 187; 197	300.000	Do sót thửa
47	Khu dân cư				48	198; 199; 193; 194; 195; 196; 203; 204; 205; 106; 122	300.000	Do sót thửa
48	Khu dân cư				48	135; 96; 3	300.000	Do sót thửa
49	Khu dân cư				49	130; 131; 132	300.000	Do sót thửa
50	Khu dân cư				44	271; 402; 403; 393; 394; 48; 62; 390; 391; 388; 389	300.000	Do sót thửa
51	Khu dân cư				44	395; 396; 397	300.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
52	Khu dân cư				39	98; 173; 174	300.000	Do sót thửa
53	Khu dân cư				47	243	300.000	Do sót thửa
54	Khu dân cư				46	160; 175; 174; 194; 230; 229; 246; 245; 228; 214; 249	300.000	Do sót thửa
55	Khu dân cư				46	267; 264; 281; 262; 300	300.000	Do sót thửa
56	Khu dân cư				52	6; 7; 73; 99; 95; 328; 329; 145; 215; 216	300.000	Do sót thửa
57	Khu dân cư				51	4; 648; 649; 650; 642; 643; 644; 645; 640; 641; 133	300.000	Do sót thửa
58	Khu dân cư				51	630; 631; 198; 635; 636; 637; 192; 210; 211; 264; 265	300.000	Do sót thửa
59	Khu dân cư				51	266; 366; 519; 406; 409	300.000	Do sót thửa
60	Khu dân cư				54	2; 3; 4; 116; 117; 119; 120; 121; 122; 123; 124	300.000	Do sót thửa
61	Khu dân cư				50	105	1.000.000	Do sót thửa
62	Khu dân cư				45	7; 10	1.000.000	Do sót thửa
III	**XÃ DIỄN KỶ**							
1	Đường xóm	Thôn 4	Lộc Xoan	Tám Thống	7	1669; 1670	450.000	Tách thửa
2	Đường xóm	Thôn 3	A Hân Thọ	Ông Chế	7	1736; 1737; 1738; 1739; 1740	500.000	Tách thửa
3	Đường xóm	Thôn 3+4	Tây sông 203	Thôn Đông tại	7	1749; 1750; 1751	300.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Th2+6	Đầu thôn	Cuối thôn	5	677; 678; 679; 680; 681; 682; 685; 686; 687; 688; 689; 690	300.000	Tách thửa
5	Đường xóm					691; 692; 693	300.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Thôn 2 + 6	Đông kỷ	Thôn 2	4	921; 922; 923; 924; 925; 937; 938; 939	300.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Thôn 6	Anh bốn	Hội trường Đông kỷ	4	498; 499; 450; 616	500.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Thôn 1	Quy hoạch U Bò		4	954; 955; 956; 957; 958; 595; 960; 961; 967; 968; 969	300.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Thôn 1	Đầu thôn 1	Cuối thôn 2	1	1581; 1582; 1583; 1584; 1585; 1586; 1587; 1588; 1589; 1590; 1591; 1592	300.000	Tách thửa
10	Đường xóm				1	1593; 1594; 1595; 1596; 1597; 1598; 1599; 1601; 1602	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
11	Đường xóm	Thôn 2+6	Ông Bính	Chợ Sy cũ	4	512; 513; 514; 515								300.000	Sót thửa
12	Đường xóm	Thôn 3	Ông Kiêm	Anh Bốn	7	1799; 1800								450.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Thôn 3	Vùng Xuân Khánh		3	1801; 1802; 1803; 1804; 1805; 1806; 1807								300.000	Tách thửa
14	Quốc lộ 7B	Khu nhà ở dân cư Cty CPXD Hải Anh			6	514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525								6.000.000	Khu dân cư mới
15	Đường QH 9m	Khu nhà ở dân cư Cty CPXD Hải Anh			6	502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513								2.000.000	Khu dân cư mới
16	Đường QH	Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Nghệ An			10	Khu đất số: 1, 2, 3 và 4								6.500.000	Sót thửa
17	Quốc lộ 1A	Thôn 7			3	Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh								7.000.000	Sót thửa
18	Đường QH	Thôn 7				Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu								500.000	Sót thửa
19	Quốc lộ 1A	Thôn 7			1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đức Gia								7.000.000	Sót thửa
IV	**XÃ DIỄN NGỌC**														
1	Quốc lộ 1A	Ngọc Tân	Anh Dũng	Cầu Diễn Thành	2	723	724	725	726					7.000.000	Tách thửa
					16	135	136	137						7.000.000	Tách thửa
			Ông Minh	Trần Sơn	10	237	238	239	240	246				7.000.000	Tách thửa
2	giáp QL 1A	Ngọc Tân	NVH Ngọc Tân	Cầu DiễnHoa	2	718	719							2.500.000	Tách thửa
		Ngọc Tân, Yên Quang	Quốc lộ 1A	Cống Diễn Thành	16	140	141	142	144	145	146	147	97	2.500.000	Tách thửa
4	Dong 2 Quốc lộ 1A	Ngọc Tân	Phía Tây	Phía Đông	16	431								2.500.000	Tách thửa
5	Đồng Vòng	Hồng Yên	Cầu Diễn Thủy	Cầu Diễn Ngọc	6	428	429	430						1.000.000	Tách thửa
6	Đường Nhựa	Yên Quang, Ngọc Văn, Đông Lộc, Tây Lộc, Yên Thịnh, Nam Thịnh	Sông Đào Yên Quang	Bến đò Hải Lý	12	681	682	683						2.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
7	Đường Nhựa	Tây Lộc, NgọcVăn	anh Dương	Trường Tiểu học	11	407	408							1.500.000	Tách thửa
8	Đường Nhựa	Yên Quang, Ngọc văn	ông Thuyên	Ngã tư Nghĩa Địa	14	245	246	227	228	245	246			1.500.000	Tách thửa
9	Đường Nhựa	Ngọc Văn, Trường	Anh Thủy	Cầu Diễn Ngọc	7	563	564	567	568	572	573			2.000.000	Tách thửa
10	Đường Nhựa	Trung yên, Trường Tiến	Vật liệu	Anh Châu (Loan)	6	426	427							1.000.000	Tách thửa
					7	569								1.000.000	Tách thửa
11	Đường Nhựa	Ngọc Văn	Ngã tư Nghĩa Địa	Nhà trường (ông Mơ)	14	231	232	233	234					1.000.000	Tách thửa
12	Đường Nhựa	Yên Quang	Ông Bơ	Ngã tư Nghĩa địa	14	243	244							1.000.000	Tách thửa
13	Khu Dân cư	Yên Quang	Ngã Tư Yên Quang	Ngọc Minh	15	518	519	520						800.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Trung Thành	bến đò T. Thành	Diễn Bích	8	781	782							800.000	Tách thửa
15	Khu dân cư	Trường Tiến, Trung	anh Thanh Tam	ngã Tư Anh Ngọc		398								800.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	Trung Yên	Bà Tiến	Trường Tiểu học	10	243	244							800.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	Trường Tiến, Trung Yên	Ông Đình	NVH Trung Yên	11	391	392	393	396	397				800.000	Tách thửa
					10	241	242							800.000	Tách thửa
18	Khu dân cư	Hồng Yên	Ông Khang	Ông Dũng	7	570	571	574	575	583	584	585	586	500.000	Tách thửa
19	Khu dân cư	Trung Thành	Ông Lâm	Ông Giang	8	773	774	771	772	775	776			500.000	Tách thửa
20	Khu dân cư	Trung Yên, Trường	Ông Kim	Ông Minh	6	432	433	434	435					500.000	Tách thửa
21	Khu dân cư	Trường Tiến, Nam Thịnh, Tây	ÔNg Quang	Bà Cúc	7	565	566	485	561; 577	562; 582	578; 581	579; 576	580	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
22	Khu dân cư	Nam Thịnh, Tây	Bà Phan	Ông Hiển	8	777	778							500.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Yên Thịnh, Đông lộc	Ông Hà	Bà Tám	8	768	769	770	779	780	781	784	785	500.000	Tách thửa
24	Khu dân cư	Trung Yên	Ông Giáng	Ông Tiến	10	235	236							500.000	Tách thửa
25	Khu dân cư	Trung Yên, Trường Tiến, Ngọc Văn	Ông Mậu	Ông Hùng	11	409	410							500.000	Tách thửa
		Trường Tiến, Tây Lộc	Ông Nhu	Ông Hà	11	411	412	413	401	402	403	404		500.000	Tách thửa
		Ngọc Văn, Tây lộc	Ông Long	Ông Hải	11	394; 405; 406; 414; 415	395; 416	399; 306	400	361	420	421	419	500.000	Tách thửa
26	Khu dân cư	Tây Lộc	Ông Thêm	Bà Tý	12	704								500.000	Tách thửa
27	Khu dân cư	Tây Lộc, Ngọc Văn	Ông Bốn	Ông Hiếu	12	684; 701; 705; 706; 707	685; 709	686; 710	689	690	698	699	700	500.000	Tách thửa
						711	711	712						500.000	Tách thửa
28	Khu dân cư	Đông Lộc, Yên Thịnh	Ông Trung	Ông Lý	12	687; 696; 697	688	702	703	714	693	694	695	500.000	Tách thửa
29	Khu dân cư	Đông Lộc, Ngọc Văn	Bà Lý	Bà Châu	12	691	692							500.000	Tách thửa
30	Khu dân cư	Ngọc Văn	Ông Nhuận	Ông Ngọc	14	225	226							500.000	Tách thửa
31	Khu dân cư	Yên Quang	Ngô Văn Bốn	Cao Bá Hùng	14	239; 237; 238; 241	240	247; 242	248	229	230	235	236	500.000	Tách thửa
32	Khu dân cư	Ngọc Văn	Nguyễn Thị Hằng	Sân vận động xã	15	509	510	515	516	517				500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
32	Khu dân cư	Yên Quang	Nguyễn Hữu Bốn	Hoàng Thị Hiền	15	51	512	513	514					500.000	Tách thửa
33	Khu dân cư	Yên Quang	Cao Hồ Hân	Trần Đăng Khoa	16	138	139							500.000	Tách thửa
34	Khu dân cư	Yên Quang, Ngọc Minh	Vũ Duy Quân	Nguyễn Công Lực	17	119; 114; 121; 122; 123; 124	120	125	126	127	128	129	113	500.000	Tách thửa
V	**XÃ DIỄN HÙNG**														
1	Đường Liên xã	Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Hùng Phong	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	17	133	131	109						700.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Cự Nại	20	117	118	102						700.000	Tách thửa,
					24	114	115	116						700.000	Tách thửa,
					27	149	250							700.000	Tách thửa,
		Thôn Cự Nại	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh xã Diễn Hải		261	262							700.000	Tách thửa,
					31	157	163	164	259	160	139	140		700.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh xã Diễn Hải	17	132								450.000	Tách thửa,
2	Đường Cầu Bãi	Thôn Hùng Nghĩa	Ngã tư Chợ giai	Giáp ranh xã D. Hoàng	13	282	184	185						500.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Phong				255	256							500.000	Tách thửa,
					18	183	184	186	191	192				500.000	Tách thửa,
3	Đường Cầu	Thôn Cự	Ngã tư Chợ	Giáp ranh xã	31	153; 175; 176	154	151	152	165	166	173	174	500.000	Tách thửa,

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
3	Nại	Nại	Nại	Diễn Mỹ	26	127	128	129	130					500.000	Tách thửa,
					30	97	98							500.000	Tách thửa,
4	Khu vực xóm mới	Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Hùng	Giáp ranh Thôn Ngọc	17	128	129	124	125	126	127			400.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Phong	Giáp ranh Q.Thọ. Q. Lưu	Giáp ranh Thôn Hùng	18	188	287	187						400.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Hùng	Giáp ranh Thôn Cự Nại	27	259	260							400.000	Tách thửa,
		Thôn Cự Nại	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh xã Diễn Hải	31	177	178	167	168					400.000	Tách thửa,
5	Đường 6m xóm củ	Thôn Hùng Phong	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	19	113	114	122	123	133	132			365.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Hùng	Giáp ranh Thôn Ngọc	22	113	114	117	118	119	120	121		365.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Cự Nại		115	116							365.000	Tách thửa,
					25	111	112							365.000	Tách thửa,
6	Đường Đê Biển	Thôn Hùng Phong	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	16	72	73							365.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Hùng Phong	Giáp ranh Thôn Ngọc Mỹ	22	106	107							365.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Cự Nại	25	115	116							365.000	Tách thửa,
					10	435	436							365.000	Tách thửa,
7	Khu vực xóm cũ	Thôn Hùng Phong	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	19	126	127	130	131					300.000	Tách thửa,

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
	cu	Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Hùng Phong	Giáp ranh Thôn Ngọc Mỹ	22	121	122	123	124					300.000	Tách thửa,
VI	**XÃ DIỄN THÁI**														
1	Dân cư xóm 9	9	Ông Doãn	Ông Đường	4	454	473	475	489					300.000	Sót thửa
2	Dân cư xóm 10	10	Ông Thưởng	Ông Nam	4	559								300.000	Sót thửa
3	Dân cư xóm 8	8	Rộc Giếc		6	2	5							550.000	Sót thửa
4	Dân cư xóm 3	3	Dân cư xóm 3	Dân cư xóm 5	22	359	358	362	363					300.000	Tách thửa
5	Dân cư xóm 8	8	Quốc lộ 7 B	Trạm bơm	16	230	231							600.000	Tách thửa
6	Dân cư xóm 3	3	Dân cư xóm 3		23	205	206							300.000	Tách thửa
7	Dân cư xóm 9	9	Ông Cầu	Ông Văn	14	246	247	520	521	248	249			300.000	Tách thửa
8	Dân cư xóm 2	2	Bà Thu	Ông Trợ	25	177	178							350.000	Tách thửa
9	Dân cư xóm 7,10	7	Dân cư xóm 7,10		17	449	450							350.000	Tách thửa
10	Dân cư xóm 1,2	2	Xóm 1	xóm 2	25	173	174							300.000	Tách thửa
11	Đường nhựa	10	A Cường Tạo	O Mận	17	445	446							600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
12	Dân cư xóm 4	4	UB xã	NVH xóm 4	20	470	471							1.200.000	Tách thửa
13	Dân cư xóm 1,2	1,2	Xóm 1	xóm 2	25	176	177							300.000	Tách thửa
14	Dân cư xóm 7,10	10	A Ngân Trinh	NVH xóm 10	17	447	448							1.600.000	Tách thửa
15	Dân cư xóm 3,4,5	3	Dân cư xóm 3	Dân cư xóm 5	22	360	361							300.000	Tách thửa
16	Đường xã	3	Quốc lộ 7 B	Trường mầm non cụm 1	22	304	305	306						2.000.000	Tách thửa
17	Dân cư xóm 9	9	Anh Cầu	Ông Văn	14	239	240							300.000	Tách thửa
18	Vùng quy hoạch dân cư xóm 5, xóm 6	6	Ông Toàn	trường THCS	21	88								8.600.000	Đất đấu giá
					21	89	833							7.700.000	Đất đấu giá
					21	96	97	98						8.000.000	Đất đấu giá
					21	99								8.700.000	Đất đấu giá
					21	100	827							9.000.000	Đất đấu giá
					21	829	830	831	832					7.600.000	Đất đấu giá
					21	90								7.100.000	Đất đấu giá
					21	828								9.100.000	Đất đấu giá
					21	834	92							6.500.000	Đất đấu giá
					21	91								7.500.000	Đất đấu giá
					21	93	94	95						6.300.000	Đất đấu giá
VII	**XÃ DIỄN XUÂN**														
1	Khu dân cư	Xóm 8 cũ Trung Xuân	Ông Vinh	Ông Luận	12	50	359	408	409					500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
2	Khu dân cư	Xóm 2 cũ Nam Xuân	Anh Dương	Ông Bình	13	306	465	606	607					500.000	Tách thửa
3	Đường Trục	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Bà Trang, Anh Hải	Bà Nhị, Ông Hộ	8	16	215	216	214					1.000.000	Tách thửa
4	Khu dân cư	Xóm 7 cũ Trung Xuân	Anh Nguyên	Ông Mẫn	12	258	396	397						500.000	Tách thửa, Trùng Thửa
5	Đường Trục	Xóm 9 cũ Liên Hoa	Anh Thắng, A Mạnh	Anh Thạch, Ô Trung	14	478	607	608						1.000.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	Xóm 10 cũ Liên Hoa	Anh Ba, ông Hoan	Bà Minh, ông Tứ	16	164	380	381	382	383				500.000	Tách thửa
7	Đường Trục	Xóm 2 cũ Nam Xuân	Anh Khiêm	Anh Xuân	13	343	608	609						1.000.000	Tách thửa
8	Đường Trục	Xóm 7 cũ Trung Xuân	Anh Phi	Ông Khang	3	272	273	784	785	242	243	255		1.000.000	Tách thửa,sai tờ bản đồ
9	Khu dân cư	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Ông Sơn	Bà Hảo	10	283	284							500.000	Tách thửa
10	Đường Trục	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Bà Hảo	A Chương, xóm lùm	14	286	704	705						1.000.000	Tách thửa
11	Đường Trục	Xóm 10 cũ Liên Hoa	Anh Thắng, A Mạnh	Anh Thạch, Ô Trung	16	73	375	376	377	378				1.000.000	Tách thửa
12	Đường Trục	Xóm 3 cũ Nam Xuân	Ông Phú, A. Hiền	Ông Thư, bà Nẫm	13	472	592	593						1.000.000	Tách thửa
13	Đường Trục	Xóm 2 cũ Nam Xuân	Anh Khiêm	Anh Xuân	13	300	610	611	612					1.000.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Xóm 9 cũ Liên Hoa	Ông Luyện	ông Thể	14	366	702	703						500.000	Tách thửa
15	Đường Trục	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Bà Quý	Anh Thảo	11	99	419	420						1.000.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	Xóm 3 cũ Nam Xuân	Ông Phú, A. Hiền	Ông Thư, bà Nẫm	13	175	584	585						500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
17	Khu dân cư	Xóm 7 cũ Trung Xuân	Anh Nguyên	Ông Mẫn	3		287	288	289	296	297	298		500.000	Bổ sung, sai tờ bản đồ
18	Đường 538	Xóm 4 cũ Bắc Xuân	Ô Phẩm, A Dũng	Bà Đào, B Đoàn	10	113	273	274						3.500.000	Tách thửa
19	Đường Trục	Xóm 8 cũ Trung Xuân	Anh Toàn	Anh bình	12	320	404	405						1.000.000	Tách thửa
20	Đường Trục	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	cồn dinh	Trục xóm 5	9	146	369	370						500.000	Tách thửa
21	Đường Trục	Xóm Bắc Xuân	Bà Quý	Anh Thảo	11	178	423	424	245					1.000.000	Tách thửa
22	Khu dân cư	Xóm Bắc Xuân	Ông Tài	Ông MInh	11		422							500.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Bà Thư	Ông Lượng	8	81	227	228						500.000	Tách thửa
24	Đường Trục	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Bà Hảo	A Chương, xóm lùm	14	422	693	694						1.000.000	Tách thửa
25	Đường Trục	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Bà Hảo	A Chương, xóm lùm	14	286	704	705						1.000.000	Tách thửa
26	Ngã tư 538, 7B	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh Phúc, ông Long	Ông Phát, A Ninh	14	177	700	701	699					5.000.000	Tách thửa
27	Đường Trục	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Anh Thắng	Anh Luận	11	102	412	413						1.000.000	Tách thửa
28	Đường Trục	Xóm 8 cũ Trung Xuân	Anh Toàn	Anh Bình	13	106	590	454	591					1.000.000	Tách thửa
29	Đường 538	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Trường MN Bắc Xuân	Anh Liên, Anh Thợ	11	1	417	418						3.500.000	Tách thửa
30	Đường trục	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Từ gi,p DiÔn ThÊp	Đến Cồn Dinh	9		8	9	10	11	12	13		1.000.000	Sai tờ bản đồ
31	Đường trục	Xóm 4 cũ Bắc Xuân	Bà Liên	Bà Cậy	03	49	778	779						1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
32	Đường trục	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Anh Hùng	Bà Nhâm	10	78	275	276						1.000.000	Tách thửa
33	Đường trục	Xóm 4 cũ Bắc Xuân	bà Liên	Bà Cậy	03	152	780	781						1.000.000	Tách thửa
34	Đường 538	Xóm 3 cũ Nam Xuân	Anh Lâu, Nhà Thờ	Anh Trường, Anh Hành	13	191	582	583						3.500.000	Tách thửa
35	Đường 538	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh Đoài, Anh Thắng	Anh Mạnh, Ông Đồng	14		148							4.200.000	Trùng thửa
36	Đường 538	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Ông Phúc, Ông Long	Anh Phát, Ông Ninh	14	279; 282	229	230	203	201	202	257	177	5.000.000	Sai tờ bản đồ
37	Đường 538				14	282	204	180	179	178				5.000.000	Sai tờ bản đồ
40	Khu dân cư	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh V-ing	Anh Hào	15	7	78	97	91	163	164	1	2	500.000	Sót thửa
41	Quốc lộ 7B	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh vinh - A.vinh	Anh Hải, Anh Xuân	05	134	128	129	130	131	361	132	133	7.000.000	Sót thửa
42	Quốc lộ 7B				05	142	135	136	137	138	139	140	141	7.000.000	Sót thửa
43	Quốc lộ 7B				05	143	144	145	146	147	148	149		7.000.000	Sót thửa
44	Quốc lộ 7B	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh vinh - A.vinh	Anh Hải, Anh Xuân	14	241	242	243	246	247	293			7.000.000	Sót thửa
45	Đường trục	Xóm 09 cũ Liên Hoa	Tây chợ	Giáp Diễn Đồng	05	368	374	370						4.050.000	Đất đấu giá
						375								3.960.000	Đất đấu giá
						376								3.870.000	Đất đấu giá
						377								3.780.000	Đất đấu giá
						364								4.320.000	Đất đấu giá
						365								4.140.000	Đất đấu giá
						369								4.050.000	Đất đấu giá
						362								5.500.000	Đất đấu giá

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
						363								5.000.000	Đất đấu giá
						366	367	371	372	373				4.500.000	Đất đấu giá
VIII	**XÃ DIỄN QUẢNG**														
1	Khu dân cư mới	4	Đường Cứu hộ	Hoàng Công Khánh	2	392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410								500.000	Đất đấu giá mới
2	Khu dân cư mới	3	Trần Thị Ba	Phan Huy Ngân	20	387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403								300.000	Đất đấu giá mới
3	Khu dân cư	1	Tăng Bơ	Trần Thị Hợp	17	50, 51, 52, 53								300.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	1	Đặng Văn Cam	Đặng Văn Thường	16	189, 190								2.200.000	Tách thửa
5	Tỉnh lộ 538 C	1	Trần Văn Dũng	Trần Văn Minh	19	187, 188								2.200.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	1	Trần Khánh Hòa	Tăng Văn Diêm	19	170,171,172, 185, 186, 189, 190, 191, 192, 193								300.000	Tách thửa
7	Đường 205 cũ	1	Tăng Thị Miên	Nguyễn Ngọc Ba	16	191, 192, 193, 194, 195								600.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	1	Trần Văn Thành	Tăng Ngọc Năm	16	187, 188								300.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	2	Nguyễn Văn Thân	Trần Thị Long	22	75, 76, 77, 78								300.000	Tách thửa
10	Đường liên xã	2	UBND xã	Ngã 4 Quán Bài	3	885, 886								3.500.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	2	Tăng Ngọc Phương	Đào Thị Thành	19	179, 180, 181, 182, 184, 183, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193								300.000	Tách thửa
12	Tỉnh lộ 538 C	2	Đặng Thị Thanh	Hoàng Xuân Dục	7	259, 260, 261, 262								2.000.000	Tách thửa
13	Khu dân cư	3	Trần Đình Thiết	Trần Xuân Thoại	20	344, 345, 346, 347, 348, 357, 358, 359, 360, 361, 362,363, 379, 380, 381, 382, 383, 384								300.000	Tách thửa
14	Đường cứu hộ	3	Trần Thanh Loan	Phan Xuân Hùng	20	354, 355, 356, 385,386								600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
15	Khu dân cư	4	Đinh Ngọc Châu	Hồ Phi Tư	14	158, 159, 160, 150, 151, ,146, 147, 148, 149, 152, 153,154 155, 156, 157, 161, 162	300.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	4	Nhà thờ	Nguyễn Văn Tài	12	220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235,236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243	300.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	4	Nguyễn Văn Huy	Võ Công Vạn	13	53, 54	300.000	Tách thửa
18	Đường cứu hộ	4	Nguyễn Trọng Tâm	Nguyễn Hữu Đình	15	58, 59, 54, 55	600.000	Tách thửa
19	Khu dân cư	4	Đinh Thị Hạnh	Nguyễn Văn Hồng	15	56, 57	300.000	Tách thửa
20	Khu dân cư	5	Đầu xóm	Cuối xóm	11	67, 68	300.000	Tách thửa
IX	**XÃ DIỄN CÁT**							
1	Dân cư 5,6,7	X5, X6, X7	Tạ Khắc Nông	Nguyễn Thị Bảy	30	286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 298, 299	600.000	Tách thửa
2	Đường liên xã Cát Lợi	X5, X6, X7	Hoàng Thái Bình	Nguyễn Xuân Ngũ	30	296, 297, 302, 303,	200.000	Tách thửa
3	Đường liên xã Cát Lợi	X5, X6, X7	Tạ Thị Thắm	Tạ Khắc Thành	30	300, 301	2.500.000	Tách thửa
4	Dân cư xóm 4	X4	Vương Đình Bình	Võ Đình Lương	25	182, 183, 189, 190, 191, 192, 193, 194 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209	600.000	Tách thửa
5	Dân cư xóm 3,4,5	X3, X4, X5	Kheo Văn Nghị	Tạ Danh Kiên	26	362, 363, 364, 365, 366, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 391, 392	600.000	Tách thửa
6	Đường liên xã Cát Lợi	X3, X5	Anh Hợi	Anh Thành	26	362, 363, 367, 368, 388, 389, 390,	2.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
7	Dân cư X2A, X2B	X2A, X2B	Nhà Ông Tường	Nhà Anh Đông	19	317, 318, 319, 321, 322, 323, 324, 325, 333, 334, 335, 336, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 379, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403,	700.000	Tách thửa
8	Đường 538 C	X2A, X2B	Nhà Ông Tường	Nhà Ông An	19	327, 328, 329	300.000	Tách thửa
9	Dân cư X4	X4	Võ Văn Hải	Võ Văn Hùng	21	229, 230, 231, 232, 240, 241, 247, 348, 249, 250, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264	600.000	Tách thửa
10	Quốc lộ 7A	X4	Dân cư xóm 4	Cầu Tây Diễn Bình	21	238, 239, 242, 243, 251, 252,	5.000.000	Tách thửa
11	Dân cư xóm 7	X7	Hoàng Văn Hồng	Nguyễn Đình Tạo	31	186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214	600.000	Tách thửa
X	**XÃ DIỄN LỢI**							
1	Làng Cầu	1	Ông Kha	Ông Phương	16	181, 180,178, 167, 169,155,154, 152, 138, 139,140, 141, 142, 147, 146, 173, 211,222	1.800.000	Do xây dựng ban đầu nhầm giá
2	Làng Cầu	2	Ông Bình	Ông Tư	4	609, 610, 611, 612, 581, 619, 580, 649, 618, 617, 613, 655, 650, 616, 579, 614,615, 681, 682, 654, 653, 651	500.000	do sót thửa
3	Khu dân cư	2	Ông Trường	Ông Luận	5	369, 370, 371, 381, 382	500.000	do sót thửa
	Làng Cầu	1	Ông Toàn	Bà Tân	16	229, 230, 226, 225, 227, 228	1.800.000	Tách thửa
4	Làng Cầu	1	Ông Tình	Ông Phương	16	237, 238	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
5	Làng Vin	3	Ông Thăng	Ông Quý	15	249, 250								800.000	Tách thửa
		3	Bà Thuận	Ông Tiến	4	137, 138, 133, 132								800.000	Tách thửa
6	Làng Vin	6	Ông Đề	Ông Thận	19	188, 189								500.000	Tách thửa
	Làng Quang Trạch	6	Ông Thi	Ông Nam	19	94, 95								1.800.000	Tách thửa
7	Làng Xuân Sơn	9	Bà Ưng	Bà Vinh	26	106, 107, 108, 109, 111, 110								1.800.000	Tách thửa
	Làng Cầu	1	Ông Kha	Ông Tình	16	241, 242,243								800.000	Tách thửa
8	Làng Vin	3	Bà Anh	Ông Huấn	15	254, 255								500.000	Tách thửa
9	Làng Xuân Sơn	10	Ông Bình	Ông Ninh	28	98,99								800.000	Tách thửa
	Làng Cầu	2	Ông Hùng	Ông Dũng	15	256.257								1.800.000	Tách thửa
10	Làng Cầu	1	Ông Tình	Ông Phương	16	235, 236								500.000	Tách thửa
11	Làng Quang Trạch	6	Ông Lương	Ông Lợi	18	207, 208								500.000	Tách thửa
	Làng Quang Trạch	7	Ông Vinh	Anh Thành	20	128, 129								500.000	Tách thửa
12	Làng Quang Trạch	7	Ông Hoành	Anh Thanh	21	436, 437								800.000	Tách thửa
13	Làng Vin	3	Bà Anh	Ông Huấn	14	134, 135, 136								800.000	Tách thửa
	Làng Vin	3	Bà Anh	Ông Huấn	15	200, 201								500.000	Tách thửa
	Làng Vin	3	Ông Lịch	Ông Chiến	15	258, 259								500.000	Tách thửa
	Làng Xuân Sơn	8	Ông Phiên	Anh Kiều	24	306, 307								1.800.000	Tách thửa
14	Làng Xuân Sơn	8	Ông Tùng	Bà Song	6	872, 873								800.000	Tách thửa
XI	**XÃ DIỄN PHÚ**														
1	Xóm 14	14	đầu xóm 14	giáp xóm 15	36	141	142							500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
2	Xóm 7	7	đầu xóm 7	giáp xóm 8	22	201	202							500.000	Tách thửa
3	Xóm 2	2	đầu xóm 2	giáp xóm 3	45	155	156							500.000	Tách thửa
4	Xóm 1	1	đầu xóm 1	giáp xóm 2	46	189	190							400.000	Tách thửa
5	Xóm 12	12	đầu xóm 12	giáp xóm 13	41	201	202							400.000	Tách thửa
6	Xóm 1	1	đầu xóm 1	giáp xóm 2	46	192	193							400.000	Tách thửa
7	Xóm 1	1	đầu xóm 1	giáp xóm 2	46	194	195							500.000	Tách thửa
XII	**XÃ DIỄN HOA**														
1	Đường liên xã Ngọc- Thái	1	Anh Nam	Anh Nhung	9	173								2.300.000	Tách thửa
2	Đường xóm	1+3	ông Đào	Anh Tư	10	298, 340								1.500.000	Tách thửa
3	Đường xã	6	Anh Phúc	Cầu Hói	14	48								1.500.000	Tách thửa
4	Phượng Lịch	1	xóm 1 cũ	xóm 1 cũ	10	392, 175								700.000	Tách thửa
					9	171, 200, 189,								700.000	Tách thửa
5	Phượng Lịch	2	xóm 2 cũ	xóm 2 cũ	9	17								700.000	Tách thửa
					10	14, 15, 34, 42, 72								700.000	Tách thửa
6	Phượng Lịch	3	xóm 3 cũ	xóm 3 cũ	10	357, 361, 378, 472, 499, 508,509								700.000	Tách thửa
					12	42								700.000	Tách thửa
7	Phượng Lịch	4	xóm 4 cũ	xóm 4 cũ	10	338, 473, 458, 427, 371,								700.000	Tách thửa
					11	51								700.000	Tách thửa
					12	41, 96, 115								700.000	Tách thửa
	Phượng Lịch	5	xóm 5 cũ	xóm 5 cũ	12	55, 140, 144, 222, 306								700.000	Tách thửa
9	Trung Trường (Trường	6	xóm 6 cũ	xóm 6 cũ	14	140								700.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
10	Trung Trường (Trung Hậu)	7	xóm 7 cũ	xóm 7 cũ	13	191, 127, 254, 259	700.000	Tách thửa
XIII	**XÃ DIỄN VẠN**							
1		Yên Đồng, Trung phú, Trung Hậu	Đầu xóm	Cuối xóm	15	471, 472	600.000	Tách thửa
						476, 477, 478, 479	400.000	Tách thửa
			Ao họ Trương			473, 474, 475	800.000	Tách thửa
2		Yên Đồng, Trung phú, Trung Hậu			11	382, 385,	400.000	Tách thửa
						386, 387, 388, 389	600.000	Tách thửa
			Trần Thông	Vũ Bá		383, 384, 394, 395	1.000.000	Tách thửa
3		Trung phú (Đông Phú)	Trường Mầm Non	Nghĩa địa	11	390	800.000	Tách thửa
4			Đồng Én (YĐ)	Van Đông (ĐP)	11	396, 397, 398, 399, 400	1.200.000	Tách thửa
5		Đồng Én (Yên Đồng)	Bùi Dũng	Cống chùa	10	400, 408,	400.000	Tách thửa
6		Đồng Én (Yên Đồng)	Bùi Dũng	Cống chùa	10	405	600.000	Tách thửa
7			Đồng Én (YĐ)	Van Đông (ĐP)	10	106	1.200.000	Tách thửa
8		Đồng Hà	Đầu xóm	Cuối xóm	10	409	400.000	Tách thửa
9		Đồng Hà, Đồng Én			10	422, 423, 424, 415	600.000	Tách thửa
10		Yên Đồng	Trần Thông	Vũ Bá	10	400, 401, 416, 417	1.000.000	Tách thửa
11		Đồng Hà, Đồng Én	Nhà thờ	Võ Vượng	10	418, 419	800.000	Tách thửa
12		Đồng Hà	Cầu cũ	Nhà thờ giáo	10	420, 421	1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
13		Đồng Hà, Đồng Ến	Đầu xóm	Cuối xóm	10	426, 434, 435	600.000	Tách thửa
14		Đồng Hà, Đồng Ến			10	427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434	800.000	Tách thửa
15		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	9	391, 392, 393, 394, 399, 400, 423, 424	400.000	Tách thửa
16		Xuân Bắc			9	421, 422, 395	600.000	Tách thửa
17		Xuân Bắc	Ô Kỷ	Cầu Vách Bắc	9	396, 397, 398, 401, 402, 403, 404, 425, 426	1.200.000	Tách thửa
18		Xuân Bắc	Ô Tuấn	Nhà thờ giáo	9	405, 406, 407	800.000	Tách thửa
19		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	9	414, 415, 416	800.000	Tách thửa
20		Đồng Hà	Cầu cũ	Diễn Phong	9	417, 418, 419, 420	1.000.000	Tách thửa
21		Vạn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	16	248, 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258	400.000	Tách thửa
22		Vạn Đông	Ô. Long	Diễn Hải	16	253, 254	1.000.000	Tách thửa
23		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	17	298, 299, 306, 307, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321	400.000	Tách thửa
24		Vạn Nam	Ô Nhuận	Ô Khôi	17	294, 295, 296, 297, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 308, 309	1.000.000	Tách thửa
25		Vạn Nam	Ô chiến	Vaạn Tài	17	310, 311	1.000.000	Tách thửa
26		Yên Đồng	Trần Thông	Vũ Bá	14	195, 196	1.000.000	Tách thửa
27		Trung Hậu, Yên Đồng, Trung Phú (ĐP), Đồng Hà	Cầu mới	Trung Hậu	14	199, 200	1.200.000	Tách thửa
28		Yên Đồng, Đồng Hà	Đầu xóm	Cuối xóm	14	202, 203	600.000	Tách thửa
29		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	13	205, 206, 207, 208, 213, 214	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
30		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	13	224, 225, 226, 227, 211, 212	800.000	Tách thửa
31		Xuân Bắc	Cầu mới	Ô Kỷ	13	209, 210,	1.200.000	Tách thửa
32		Xuân Bắc	Cầu mới	Diễn Kỷ	13	213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223	1.200.000	Tách thửa
33		Xuân Bắc	Ô Kỷ	Diễn Kỷ	12	83, 84, 85, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100	800.000	Tách thửa
34		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	12	80, 81, 82	400.000	Tách thửa
35		Xuân Bắc			12	101, 102	600.000	Tách thửa
36		Xuân Bắc	Cầu mới	Diễn Kỷ	8	162	1.200.000	Tách thửa
37		Xuân Bắc	Ô Kỷ	Diễn Kỷ	8	160, 161, 163, 164	800.000	Tách thửa
38		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	8	158, 159,	600.000	Tách thửa
39		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	7	185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192	600.000	Tách thửa
40		Vạn Đông (Đông Phú)	Đầu xóm	Cuối xóm	6	86, 87	400.000	Tách thửa
41		Vạn Đông (Đông Phú)	Ô. Long	Diễn Hải	6	84, 85	1.000.000	Tách thửa
42		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	5	552, 558, 559, 560, 561	400.000	Tách thửa
43		Vạn Nam	Ô Bích	Đồng Muối	5	551, 553, 554, 555	800.000	Tách thửa
44		Vạn Nam	Ô Hanh	Phạm Thủy	5	556, 557, 563, 562	1.000.000	Tách thửa
45		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	4	960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968	400.000	Tách thửa
46		Vạn Đông (Đông Phú)	Ô. Long	Diễn Hải	3	131, 132, 133, 134, 135, 139, 140	1.000.000	Tách thửa
47		Vạn Đông (Đông Phú)	Đầu xóm	Cuối xóm	3	136, 137, 138	400.000	Tách thửa
48		Đồng Ên (Yên Đồng)	Đầu xóm	Cuối xóm	2	573, 574, 575, 578, 579	400.000	Tách thửa
49			Đồng Ên (YĐ)	Cầu Vạn Đông	2	576, 577	1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
50		Xuân Bắc	Cầu cũ	Diễn Hồng	1	261, 262, 265, 266, 267, 268, 269270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 289								1.000.000	Tách thửa
51			Đầu xóm	Cuối xóm	1	263, 264								600.000	Tách thửa
XIV	**XÃ DIỄN PHÚC**														
1		Tràng Thân	Khu QH mới		3	1155; 1163; 1164; 1165; 1166	1156	1157	1158	1159	1160	1161	1162	2.500.000	Giao đất mới
						1167; 1175; 1176; 1177; 1178	1168	1169	1170	1171	1172	1173	1174	2.500.000	Giao đất mới
						1179; 1187; 1188; 1189; 1190	1180	1181	1182	1183	1184	1185	1186	2.500.000	Giao đất mới
						1191; 1199; 1200; 1201; 1202	1192	1193	1194	1195	1196	1197	1198	2.500.000	Giao đất mới
						1203								2.500.000	Giao đất mới
					3	1204; 1212;	1205	1206	1207	1208	1209	1210	1211	1.000.000	Giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
					3	1103; 1111; 1112; 1113; 1114	1104	1105	1106	1107	1108	1109	1110	7.500.000	Giao đất mới
		Tràng Thân	Khu QH mới			1115	1116	1117	1118	1119	1120	1121		7.500.000	Giao đất mới
					3	1122; 1130; 1131; 1132; 1133	1123	1124	1125	1126	1127	1128	1129	4.000.000	Giao đất mới
						1134; 1142; 1143; 1144; 1145	1135	1136	1137	1138	1139	1140	1141	4.000.000	Giao đất mới
						1146; 1154	1147	1148	1149	1150	1151	1152	1153	4.000.000	Giao đất mới
			Đầu xóm	cuối xóm	13	268; 276; 277; 278; 279	269	270	271	272	273	274	275	900.000	Giao đất mới
						280; 288; 289; 294; 295	281	282	283	284	285	286	287	900.000	Giao đất mới
						296	297	298	299	300	301			900.000	Giao đất mới
					13	290	291	292	293					2.000.000	Giao đất mới
			QL 7	Dong 1	3	1101	1102							7.500.000	Giao đất mới
2		Yên Xuân	QL7	Anh Ân	3	1099	1100							2.500.000	Tách thửa, giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
3		Phúc Thiêm	QL 7	Dong 1	3	1093	1094							5.000.000	Tách thửa, giao đất mới
4		Xóm 7	QL 7		10	486	496	497	502	503	504	505		900.000	Tách thửa, giao đất mới
				Dong 1	10	487	488							7.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					10	489	490	491	492	498	499			700.000	Tách thửa, giao đất mới
					10	500	501							2.700.000	Tách thửa, giao đất mới
					10	506	507							1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
				Bệnh viện	10	508	509							4.000.000	Tách thửa, giao đất mới
					9	70	71	72						700.000	Tách thửa, giao đất mới
					9	73	74	75	76	77	78			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
5		Xóm 1			14	267	268	270	271	272	273			900.000	Tách thửa, giao đất mới
					18	136	137	147	148	149				2.000.000	Tách thửa, giao đất mới
					18	138; 146; 150; 151	139	140	141	142	143	144	145	900.000	Tách thửa, giao đất mới
6		xóm 2	Đầu xóm	Cuối xóm	14	240	241	242	255	256				1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						259	260	261	262	263	264			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						245	246	247	248	265	266	274	275	2.300.000	Tách thửa, giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
7			Đầu xóm	cuối xóm	14	243	244	253	254	257	258	252		1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			Chợ tân Minh	nhà thờ giáo	15	210	211							2.700.000	Tách thửa, giao đất mới
					15	164	165	212	213					2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					15	225	226							1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					12	80	81	82	83	84				2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					11	191	192	197	198	199	200			2.700.000	Tách thửa, giao đất mới
					11	189								2.000.000	Tách thửa, giao đất mới
					11	193; 188; 185	194	195	196	182	183	184	186	1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
8		Phúc Thiêm	Đường 205		19	4; 68; 32; 40; 41	5	8	9	17	19	28	67	2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						39	47	48	49	50	60			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			Đầu xóm	Cuối xóm	20	52; 64; 57; 58; 59	53	54	55	56	61	62	63	700.000	Tách thửa, giao đất mới
						60								700.000	Tách thửa, giao đất mới
					17	220; 228; 229; 230; 231	221	222	223	224	225	226	227	700.000	Tách thửa, giao đất mới
						232; 240; 241	233	234	235	236	237	238	239	700.000	Tách thửa, giao đất mới
					16	85	86	87	88	126	127			700.000	Tách thửa, giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
			Đường 205		16	120	121	95	102	106	110			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			QH mới		16	94; 90; 93; 97;	98	101	105	109	113	116	119	1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						104	108	112	115	118				1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					16	89; 114; 117	91	92	96	99	103	107	111	1.000.000	Tách thửa, giao đất mới
9		Phúc Nguyên	QL 7	anh sen	8	204; 217; 218; 219; 220	205	206	207	208	214	215	216	1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						221								1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			Đầu xóm	Cuối xóm	8	222	223							700.000	Tách thửa, giao đất mới
XV	**XÃ DIỄN THÁP**														
1	Đường 538C	8	Ông Nga	A Vĩnh	7	198	199							3.500.000	Tách thửa
2	Đường 538C	6,7,8	Ông Thịnh	Phạm Định	9	343; 361; 402; 410; 411; 412; 413	344	345	346	347	354	355	360	3.500.000	Tách thửa
3	Đường 538C	5,6	Hoàng Oai	Đậu Xuân Đồng	11	286; 296; 297; 298; 302	287	288	291	292	293	294	295	3.500.000	Tách thửa
4	Đường 538C	1,2,3	Nguyễn Văn Vy	Nguyễn Sơn	15	428	429							3.500.000	Tách thửa
5	Đường Cầu Dăm	6,7	Hồ Lập	Võ Thành	9	418	419	420						2.000.000	Tách thửa
			Trần Toản	Bà Thương	7	212; 220; 221; 222; 223	213	214	215	216	217	218	219	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
					7	224	225	226	227					400.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	6,7,8	Trương Hải	Trần Chiến	8	85; 95; 96; 98	86	87	88	89	90	91	92	400.000	Tách thửa
7	Khu dân cư	6,7,8	Võ Nghĩa	Ngô Thuật	9	335	336	350	351	417	418			400.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	6,7,8	Trương Biên	Trần Duệ	9	204; 220; 221; 222; 223; 415; 416	205	206	207	208	209	210	219	400.000	Tách thửa
					9	233; 272; 286; 287; 288; 409; 414	238	242	260	261	264	265	270	400.000	Tách thửa
					9	402	403	404	405	406	407	408		400.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	5,6	Võ Định	Ngô Huynh	10	206; 214; 215; 216; 217	207	208	209	210	211	212	213	400.000	Tách thửa
10	Khu dân cư	5,6	Trần Thủy	Chu Thơm	11	297	298	303	304	305				400.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	5,6	Cao Hồng	Ngô Sỹ Dương	11	299	300	301	306	307				400.000	Tách thửa
12	Khu dân cư	4,5	Nguyễn Trinh	Bà Tân	13	448; 458; 459; 460; 461; 484; 485	449	450	451	452	453	456	457	400.000	Tách thửa
					13	462	463	464	465	478	479	483		400.000	Tách thửa
13	Khu dân cư	3,4,5	Nguyễn Mạnh	Chu Mai	13	454; 472; 473; 474; 475; 481; 482	455	466	467	468	469	470	471	400.000	Tách thửa
					13	476	477	480						400.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	1,2,3	Phạm Vinh	Chu Miễn	15	426	427	430	431	432	433	434	435	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
15	Khu dân cư	9	Nguyễn Thực	Ngô Ba	16	52								350.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	9	Bà Vân	Chu Cường	17	295; 303; 304; 305; 306; 337; 338	296	297	298	299	300	301	302	350.000	Tách thửa
					17	307	336							350.000	Tách thửa
XVI	**THỊ TRẤN**														
1	Bê tông dân cư	1	Ông Đồng	Ô Long	1	224								1.500.000	Sót thửa
2	Bê tông dân cư	1	Ông Đồng	Ô Long	1	225	226	227	228					1.500.000	Bổ sung mới
3	Đường bê tông dân cư	1	A Tọa	Ô Hoàn	1	235	236							2.500.000	Tách thửa
4	Đường bê tông dân cư	1	A phượng	A Bích	1	237	238							2.500.000	Tách thửa
5	Đường nhựa dân cư	1	A Nhường	A Hạnh	1	239	240							3.800.000	Tách thửa
6	Bê tông dân cư	1	Ông Đồng	Ô Long	1	241	242	244	245					1.500.000	Bổ sung mới
7	đường nhựa dân cư	1	A Nhường	A Hạnh	1	246	247							3.800.000	Tách thửa
8	Đường bê tông dân cư	1	Ông Ngọc	NT Họ Phạm	1	248	249							1.600.000	Tách thửa
9	Đường bê tông dân cư	1	Ô Mạc	Ô Hạnh	1	250	251							1.600.000	Tách thửa
10	Đường bê tông dân cư	1	Ô Soa	C Hậu	2	128								3.800.000	Tách thửa
11	Đường bê tông dân cư	1	Ô Soa	C Hậu	2	129								1.500.000	
12	Đường bê tông dân cư	1	Ô Kim	Bà Qúy	2	130								1.500.000	

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
13	Đường bê tông dân cư	1	Ô Kim	Bà Qúy	2	131	132							1.500.000	Tách thửa
14	Đường bê tông dân cư	2	Ô Soa	C Hậu	2	133	137							2.500.000	Bổ sung mới
15	Ngõ hẻm bê tông	2	Ô Quản	Ô Tính	2	139	140	141						1.500.000	Tách thửa
16	Ngõ hẻm bê tông	2	Ô Quản	Ô Tính	2	144	145							1.500.000	Tách thửa
17	Ngõ hẻm bê tông	2	Ô Quản	Ô Tính	2	146	147							1.500.000	Tách thửa
18	Đường bê tông dân cư	1	Ô Kim	Bà Qúy	2	148	149	150	151					1.500.000	Tách thửa
19	Ngõ hẻm bê tông	1	Ông Quản	Ông Tính	2	154	155							1.500.000	Tách thửa
20	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2	156	157							2.500.000	Tách thửa
21	Đường hẻm bê tông	2	Bà Mận	2 bên đường	3	611								1.500.000	Bổ sung mới
22	Đường hẻm bê tông	2	Bà Mận	3 bên đường	3	612								1.500.000	Bổ sung mới
23	Đường hẻm bê tông	2	Bà Mận	4 bên đường	3	613								1.500.000	Bổ sung mới
24	QL- 1A	2	HT 15B	Bà Hiền	3	609								10.000.000	Bổ sung mới
25	QL- 1A	2	HT 15B	Bà Hiền	3	610								10.000.000	Bổ sung mới
26	Đường đất	2	Lô 115	Lô 133	3	622								2.200.000	Bổ sung mới
27	Đường đất	2	Lô 115	Lô 133	3	623								2.200.000	Bổ sung mới
28	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	617								2.500.000	Bổ sung mới
29	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	628								2.500.000	Bổ sung mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
30	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	636								2.500.000	Bổ sung mới
31	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	637								2.500.000	Bổ sung mới
32	Nhựa dân cư	2	Ô Hiền	Ô Quỳnh	3	640	641							4.000.000	Tách thửa
33	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	643								2.500.000	Bổ sung mới
34	Nhựa dân cư	2	A Thiết	Chị Bảy	3	644	645							4.500.000	Tách thửa
35	Nhựa dân cư	2	A Thiết	Chị Bảy	3	646	647							4.500.000	Tách thửa
36	Đường cụt bê tông	2	Bà Minh	A Hải	3	648	649							2.000.000	Tách thửa
37	Đường Nhựa	2	Bà Đức	Ô Thắng	3	650	651							4.500.000	Tách thửa
38	Nhựa dân cư	2	Ô Hiền	Ô Quỳnh	3	652	653							4.000.000	Tách thửa
39	Đường bê tông cụt	2	A Hoa	Bà Nhung	3	654	655							2.000.000	Tách thửa
40	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	656	657	658						2.500.000	Tách thửa
41	Đường Nhựa dân cư	3	Ông Việt	Ông Tư	4	440	441							5.000.000	Tách thửa
42	Đường ngõ hẻm	3	Ông Mai		4	443								2.000.000	Bổ sung mới
43	Đường đất cụt		Ông Tính	Ông Dũng (Mai)	4	444								4.500.000	Bổ sung mới
44	Đường nhựa dân cư	4	ô cường	ô nghị	5	555	556							3.500.000	Tách thửa
45	Đường bê tông dân cư	4	Ô Dĩnh	Ô Khang	5	562	563	564						4.000.000	Tách thửa
46	Đường bê tông dân cư	4	Ô Dĩnh	Ô Khang	5	565	566							4.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
47	Đường nhựa NH Đầu tư	4	Giáp Quốc lộ 1A	Cuối đường	5	567	568							6.000.000	Tách thửa
48	Đường bê tông dân cư	4	Ông Toản hà	Bà Ba	5	569	570	571	572					3.500.000	Tách thửa
49	Đường nhựa dân cư	4	ô cường	ô nghị	5	573	574							3.500.000	Tách thửa
50	Đ.nhựa N.H Đầu tư	4	Giáp Quốc lộ 1A	Cuối đường	5	575	576							6.000.000	Tách thửa
51	Đường nhựa dân cư	4	Bà Điệu	Thầy Loan	5	577	578	579						4.000.000	Tách thửa
52	Đường dân cư	5	NVH Khối 6	ông Chinh	6	395								3.000.000	Bổ sung mới
53	Đường bê tông dân cư	5	Ông Tồn	Ông Thâm	6	436	437	438						3.000.000	Tách thửa
54	Đường dân cư	5	NVH Khối 6	ông Chinh	6	439	440							3.000.000	Tách thửa
55	Đường bê tông dân cư	5	Ông Tồn	Ông Thâm	6	441	442	443						3.000.000	Bổ sung mới
56	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	444	445							3.500.000	Tách thửa
57	Đường bê tông dân cư	5	Ông Tồn	Ông Thâm	6	446								3.000.000	Bổ sung mới
58	Đường nhựa dân cư	5	Anh Thắng	Bà Tuyết	6	447	448	449	450					4.000.000	Tách thửa
59	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	451								4.000.000	Bổ sung mới
60	Đường nhựa dân cư	5	Anh Thắng	Bà Tuyết	6	452	453							4.000.000	Tách thửa
61	Đường nhựa dân cư	5	Ông Đồng	Ông Hiếu	6	454	455							4.000.000	Tách thửa
62	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	456	457							3.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
63	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	458	459	460						4.000.000	Bổ sung mới
64	Đường bê tông dân cư	5	Ông châu	Ông Lý	6	461	462							3.000.000	Bổ sung mới
65	Đường nhựa dân cư	5	Ông Đồng	Ông Hiếu	6	463	464							4.000.000	Tách thửa
66	QL - 1A	5	Ông Ký	Nhà Nuôi dưỡng	7	55	56							9.500.000	Tách thửa
67	Đường dân cư	5	Bà Hoà	Ông Thâm	7	57	58	59						3.000.000	Tách thửa
68	Đường bê tông	5	Cô Thu	Cô Hường	7	60	61	62						3.000.000	Tách thửa
69	Đường dân cư	5	Bà Hoà	Ông Thâm	7	63	64							3.000.000	Tách thửa
70	Đường dân cư	5	Bà Hoà	Ông Thâm	7	65	66							3.000.000	Tách thửa
XVII	**XÃ DIỄN TÂN**														
1		Đường liên xã An- Phúc	Trường C2	Trạm y tế	14	55	56							1.500.000	Tách thửa
2		Tây làng Đa Phúc	Từ Quang Mơ	Đi Hợp tác xã Đa Phúc	8	580	573	574	575	576	577	578	579	800.000	Tách thửa
3		Đường An - Phúc	Quang Mơ	Diễn Lộc	21	308	309	318	319					800.000	Tách thửa
					13			326	327	328				800.000	Tách thửa
4		Đường trong xóm	Đông	Tây	12	331; 345; 346; 347; 348; 343; 344	332	333	334	335	336	349	286	350.000	Tách thửa
					12	337	338	339	340	341	342			350.000	Tách thửa
					13	318; 325; 326; 327; 328; 329; 330	318	319	320	321	322	323	324	350.000	Tách thửa
					13	331	332	333	334	335				350.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
5		Đường trong xóm	Đông	Tây	17	77	78	79	80	81				350.000	Tách thửa
					4	800	801	802						350.000	Tách thửa
6		Đường trong xóm	Bắc	Nam	21	292; 306; 307; 299; 300; 301; 302	293	294	295	296	303	304	305	350.000	Tách thửa
					21	297; 316; 317	298	310	311	312	313	314	315	350.000	Tách thửa
7		Đường trong xóm	Bắc	Nam	18	83	84	85	86	87	88	89	90	350.000	Tách thửa
8		Đường trong xóm	Bắc	Nam	19	153	154	155	156	157	158	159		350.000	Tách thửa
					16	227; 235; 236; 237; 238	228	229	230	231	232	233	234	350.000	Tách thửa
					16	239; 247; 248; 249; 250	240	241	242	243	244	245	246	350.000	Tách thửa
					16	251; 259; 260; 261	252	253	254	255	256	257	258	350.000	Tách thửa
9		Đường trong xóm	Bắc	Nam	20	257; 270; 271; 272; 272; 265; 266	258	259	260	261	267	268	269	350.000	Tách thửa
					20	262	263	264	274	275	276	277		350.000	Tách thửa
					10	192	256							350.000	Sót thửa
10		Đường trong xóm	Bắc	Nam	15	150	151	152	153	154				350.000	Tách thửa
					9	115	116	117	118	119	120			350.000	Tách thửa
11					3	675	676	677	680	681	682	683		800.000	Giao đất ở mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
		Khu dân cư mới	Bắc	Nam	3	646; 654; 655; 656; 657	647	648	649	650	651	652	653	500.000	Giao đất ở mới
					3	658; 666; 667; 668; 669	659	660	661	662	663	664	665	500.000	Giao đất ở mới
					3	670; 684	671	672	673	674	678	679	683	500.000	Giao đất ở mới
		Đường trong xóm	Bắc	Nam	10	306; 314; 315; 316; 317	307	308	309	310	311	312	313	350.000	Tách thửa
					10	318; 326; 327; 328; 329	319	320	321	322	323	324	325	350.000	Tách thửa
					10	330; 338; 339; 340; 341	331	332	333	334	335	336	337	350.000	Tách thửa
					10	342								350.000	Tách thửa
		Khu dân cư mới	Bắc	Nam	10	350; 351; 352; 353; 364; 365	343	344	345	346	347	348	349	800.000	Giao đất ở mới
					10	354; 362; 363; 372; 373; 374; 378	355	356	357	358	359	360	361	800.000	Giao đất ở mới
					10	367	368	369	370	371				800.000	Giao đất ở mới
					10	375; 384; 385; 386; 387	376	377	379	380	381	382	383	500.000	Giao đất ở mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
		Đường trong xóm	Bắc	Nam	10	388; 396; 397; 398; 399; 406; 407	389	390	391	392	393	394	395	350.000	Tách thửa
					10	400	401	402	403	404	405			350.000	Tách thửa
XVIII	**XÃ DIỄN THỊNH**														
1	Khu Dân Cư	13	Cao Dũng	Cao Khắc Ba	27	240	241	245	246	247	248			2.000.000	Tách thửa
2	Đường Nhựa	3	Cổng chào xóm 3	Lê quân	17	294	295							2.500.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 1A	12	Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	27	242	243							8.000.000	Tách thửa
4	Quốc lộ 1A	3	Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	23	232	233							8.000.000	Tách thửa
5	Đường dân cư	3	Hoàng Linh	Cao Thị Lạng	16	164	165							2.000.000	Tách thửa
	Đường dân cư	19	Nguyễn Long	Đặng Điệp	34	216	217							2.500.000	Tách thửa
6	Đường dân cư	5	Hoàng Mai Xuyến	Cao Viết Vân	21	87	88	91	92					2.000.000	Tách thửa
7	Đường dân cư	16	Trương Tư	Cao Đa	32	399	400	401	402					2.500.000	Tách thửa
8	Đường dân cư	2	Hoàng Thị Mai	Nguyễn Thị Nhiệm	23	360	361							2.000.000	Tách thửa
9	Đường dân cư	10	Nguyễn Thị Chi	Hoàng Tùng	29	130	131							2.500.000	Tách thửa
10	Đường dân cư	14	Cao Văn Toàn	Cao Xuân Lộc	30	407	408							2.000.000	Tách thửa
11	Đường dân cư	18	Phan Thị Túc	Đặng Thị Ngọc	32	402	403							2.500.000	Tách thửa
12	Khu Dâ Cư	3	Hoàng Linh	Cao Thị Lạng	17	308	309	310	306	307				2.000.000	Tách thửa
13	Quốc lộ 1A		Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	23	362	363							8.000.000	Tách thửa
14	Đường dân cư	6	Cao Đức Trung	Cao Đức Hai	16	139	140	141	142	143	147	148		2.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
15	Quốc lộ 1A	7	Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	20	297	298	299						8.000.000	Tách thửa
16	Khu Dân Cư	1	Nguyễn Thị Dung	Cao Đức Tư	17	311	312	315	316					2.000.000	Tách thửa
17	Khu Dân Cư	20	Hoàng Hảo	Hoàng Kỳ	30	411	412							1.500.000	Tách thửa
18	Khu Dân Cư	2	Hoàng Thị Mai	Hoàng Thị Nhiệm	20	300	301	306	307	315	316	292	293	2.000.000	Tách thửa
19	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A	Ngã ba chợ Sy Nam	Nghĩa địa xóm 15	33	262	263	267						6.000.000	Tách thửa
20	Khu Dân Cư	17	Đậu Thiện	Cao Hữu Quang	31	128	129	130	131					2.500.000	Tách thửa
21	Khu Dân Cư	11A	Hoàng Thường	Trần Lâm	28	301	302							2.500.000	Tách từ thửa 74
22	Khu Dân Cư	12	Cao Hưng	Cao Tuấn	30	413	414							2.000.000	Tách từ thửa 43
23	Đường Nhựa	Đường Nhựa	Cây Xăng Hồng Phúc	Nhà Thờ Giáo	25	127	128							3.000.000	Tách từ thửa 109
24	Khu Dân Cư	3	Hoàng Linh	Cao Thị Lạng	15	183	184							2.000.000	Tách từ thửa 44
25	Khu Dân Cư	9A	Hoàng Sáu	Hoàng Uy	23	364	365							2.000.000	Tách từ thửa 267
26	Khu Dân Cư	10	Nguyễn Thị Chi	Hoàng Tùng	28	303	304							2.500.000	Tách từ thửa 261
27	Đường Nhựa	10	Cổng chào xóm 14	Cổng chào xóm 10	29	132	133							3.000.000	Tách từ thửa 117
28	Khu Dân Cư	6	Cao Đức Trung	Cao Đức Hai	20	308	309							2.000.000	Tách từ thửa 99
29	Khu Dân Cư	20	Hoàng Hảo	Hoàng Kỳ	33	272	273							1.500.000	Tách từ thửa 90

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
30	Khu Dân Cư	7	Hoàng Văn Tâm	Võ Thanh	23	372	373							2.000.000	Tách từ thửa 200
31	Khu Dân Cư	15	Đậu Chuyên	Phan Thị Khuyên	30	416	417							2.000.000	Tách từ thửa 301
XIX	**XÃ DIỄN ĐỒNG**														
1	Quốc lộ 7B	Khu dân cư Hải Anh			6	835	836	837	838	839	840	841	842	4.000.000	Hình thành mới
						843	844							4.000.000	Hình thành mới
2	Đường QH 9m	Khu dân cư Hải Anh			6	846	847	848	849	850	851	852	853	1.200.000	Hình thành mới
						854	855							1.200.000	Hình thành mới
3	đường dân cư	5	ông Hề	ông Tám	12	135,136,137,138,139								300.000	tách thửa
4	đường dân cư	5	bà Hà	ông La	13	59; 62,63,64,65								300.000	quy hoạch
5	đường dân cư	5	ông Lập	ông Hòa	14	64, 65								600.000	tách thửa
6	đường nhựa	5	ông Ninh	ông Linh	15	94, 95								500.000	tách thửa
7	đường Bê tông	4	bà Xuân	ông Văn	16	370, 371								600.000	tách thửa
8	đường nhựa	4	ông Lượng	ông Bảo	16	372,373								1.200.000	tách thửa
9	đường liên xã	4	ông Sửu	bà Ba	16	378,379,374,375,384,385								2.000.000	tách thửa
10	đường dân cư	4	ông Hoành, chị Huệ	bà Năm , ông Hưng	16	376,377								500.000	tách thửa
11	đường dân cư	4	ông Lực, ông Tùng	ông Tâm, ông Toan	16	380,381382,383								500.000	tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
12	Quốc lộ 7B	6	ông Trình	ông Huynh	17	314.315.316.317	3.500.000	tách thửa
13	đường dân cư	6	ông Hùng ông Huệ	ông Thành, ông Tuấn	17	319, 319,320,321,322	700.000	tách thửa
14	đường dân cư	6	ông Vân	ông Vĩnh	17	323,335,336	650.000	chỉnh lý thửa
15	Quốc lộ 7B		ông Khâm	ông Thông	17	324, 325,337,338	3.500.000	tách thửa
16	đường dân cư	6	bà Phượng , ông Khả	ông Hiền , ông Sự	17	328,329,333,334	650.000	tách thửa
17	đường nhựa	6	bà Thất	ông Thi	17	330,331,332	700.000	tách thửa
18	Quốc lộ 7B	3	ông Thiện	bà Tuyết	18	64	3.500.000	hợp thửa
19	đường dân cư	3	ông Bình, ông Thảo	ông Thiệp, ông Hà	19	416,417422,423	700.000	hợp thửa
20	đường dân cư	3	ông Gia, ông Quyết	ông Trung, ông Đình	19	418	900.000	tách thửa
21	đường nhựa	3	trạm Y Tế	bà Sinh	19	420	1.500.000	tách thửa
22	Quốc lộ 7B	3	ông Thắng	ông Tùng	20	106	5.000.000	tách thửa
23	đường dân cư	3	bà Mai	ông Quang	20	108,109,110111	900.000	tách thửa
24	đường dân cư	7	ông Bằng	ông Tuyết	21	418	400.000	tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
25	đường nhựa	7	ông Ngôn	ông Huệ	21	420	600.000	tách thửa
26	đường nhựa	6	ông Thống	bà Châu	21	422	800.000	tách thửa
27	đường dân cư	1	bà Loan, ông Hảo	ông Hiền ông Tường	23	366	500.000	tách thửa
28	đường bê tông	1,2	ông Việt	ông Tần	23	368	700.000	tách thửa
29	đường bê tông	1	ông Đôi	ông Ngân	23	372,373,374,375	600.000	tách thửa
30	đường dân cư	2	ông Bình , bà thắm	ông Diệu , ông Hòa	23	376,377,382,383,386,387	700.000	tách thửa
31	đường liên xã	1,2	bà Xuân	ông Phú	23	378,379,390,391	2.200.000	tách thửa
32	đường dân cư	2	bà Đào, ông Tuất	ông Tiến, ông Nhỏ	23	380,381,384,385,388,389	700.000	tách thửa
33	đường dân cư	1	ông Sự	ông Bình	24	186	500.000	tách thửa
34	đường bê tông	1,2	ông Long	ông Chi	24	188,189,190,191,192	900.000	tách thửa
35	đường dân cư	7	bà Tâm	ông Hải	25	50	450.000	tách thửa
36	đường nhựa	7	ông Truyền	ông Bảng	25	52	600.000	tách thửa
XX	**XÃ DIỄN LÂM**							

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
1	Xóm 4	Xóm 4	Bà Ngô Thị Thương	Ông Nguyễn Văn Tuấn	15	591	592							1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
2	Xóm 7	Xóm 7	Ông Bùi Văn Thanh	Ông Ngô Sỹ Phượng	28	130	168	169	163					1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
3	Xóm 7	Xóm 7	Ông Bùi Văn Thanh	Ông Ngô Sỹ Phượng	28	131								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
4	Xóm 7 và 8	Xóm 7	Ông Trần Đức Hạnh	Ông Ngô Trung Kiên	29	196								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
5	Xóm 6 và 8	Xóm 8	Ông Ngô Quang Vinh	Ông Bùi Quang Long	31	265								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
6	Xóm 6 và 8	Xóm 6	Bà Trần Thị Mai	Ông Phan Văn Dũng	35	155	156							1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
7	Xóm 2	Xóm 2	Ông Bùi Văn Kính	Bà Hoàng Thị Mai	68	274	275	276	266	267	281	282	283	1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
8	Xóm 2	Xóm 2	Ông Ngô Sỹ Trường	Ông Tạ Bá Dương	73	242	243	244	246					1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
9	Xóm 1	Xóm 1	Ông Tăng Hồng Ngôn	Ông Nguyễn Nghĩa Đường	77	250								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
10	Xóm 1	Xóm 1	Ông Nguyễn Minh Trọng	Ông Tăng Văn Tiến	79	97								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
11	Xóm 4	Xóm 4	Ông Nguyễn Văn Bảy	Ông Hoàng Thái Hà	51	157	158	159						2.000.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
12	Xóm 9	Xóm 9	Bà Đậu Thị Thủy	Ông Nguyễn Thế Long	4	109								300.000	Tách thửa
13	Xóm 9	Xóm 9	Ông Phạm Văn Phắc	Ông Lê Văn Trâm	5	47								300.000	Tách thửa
14	Xóm 7	Xóm 7	Ông Ngô Sỹ Viên	Bà Nguyễn Thị Oanh	8	561	562	563	564					300.000	Tách thửa
15	Xóm 9	Xóm 9	Ông Phan Văn Quân	Ông Trần Văn Định	10	164; 172; 173; 174; 175; 176	165	166	167	168	169	170	171	300.000	Tách thửa
					10	177	178	179	162					300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
16	Xóm 6 va 9	Xóm 8	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ông Ngũ Văn Hùng	11	916	912							300.000	Tách thửa
17	Xóm 9 và 10	Xóm 9	Ông Ngô Sỹ Vương	Ông Vũ Đình Long	13	435								300.000	Tách thửa
18	Xóm 10	Xóm 10	Ông Ngô Văn Sơn	Ông Nguyễn Ngọc Hường	17	1070	1071							300.000	Tách thửa
19	Xóm 7	Xóm 7	Bà Ngô Thị Ba	Bà Lê Thị Duyên	28	165	166							300.000	Tách thửa
20	Xóm 6 và 7	Xóm 7	Ông Ngô Sỹ Công	Ông Ngô Võ Thành Sáo	31	267								300.000	Tách thửa
21	Xóm 8 và 9	Xóm 9	Ông Phạm Công Huấn	Ông Ngô Sỹ Cầu	33	181	182	183	179	180	177	178	176	300.000	Tách thửa
22	Xóm 8 và 9	Xóm 9	Ông Ngô Sỹ Nguyên	Ông Trần Đức Cường	34	120	121	113	114	118	13			300.000	Tách thửa
23	Xóm 8	Xóm 8	Ông Phan Văn Dũng	Ông Thái Doãn Hồng	35	112; 163; 914	113	114	115	116	117	161	162	300.000	Tách thửa
24	Xóm 9	Xóm 9	Ông Trương Phi Hùng	Bà Cao Thị Lam	39	176	177	178	179	180	167			300.000	Tách thửa
25	Xóm 5 và 6	Xóm 6	Ông Thái Gia Phong	Ông Lương Trong Cương	40	44	45	46						300.000	Tách thửa
26	Xóm 5 và 6	Xóm 6	Bà Bùi Thị Thiệp	Ông Nguyễn Văn Thông	41	126	127							300.000	Tách thửa
27	Xóm 6	Xóm 6	Ông Lê Kim Lân	. Bà Lê Thị Đức	42	46								300.000	Tách thửa
28	Xóm 9 và 10	Xóm 8	Ông Trần Đức Lâm	Ông Nguyễn Văn Đồng	43	119	91	92						300.000	Tách thửa
29	Xóm 5	Xóm 5	Bà Nguyễn Thị Vinh	Ông Mai Văn Biển	44	71	72							300.000	Tách thửa
30	Xóm 5	Xóm 5	Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ông Nguyễn Văn Lợi	45	188	189	190	191	185	186	157		300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
31	Xóm 10	Xóm 10	Ông Lê Văn Bình	Ông Đinh Văn Tám	49	110	111	112						300.000	Tách thửa
32	Xóm 10	Xóm 10	Bà Nguyễn Thị Phương	Bà Phan Thị Trâm	50	86								300.000	Tách thửa
33	Xóm 4	Xóm 4	Ông Phạm Văn Du	Ông Lê Văn Nghĩa	51	160	161							300.000	Tách thửa
34	Xóm 3 xóm 4 và 5	Xóm 5	Ông Lê Kim Thụ	Ông Trần Quang Hiệp	52	219; 226; 227; 221; 222; 224	220	229	231	232	233	234	225	300.000	Tách thửa
					52	124	215	200						300.000	Tách thửa
35	Xóm 3và 5	Xóm 5	Ông Lê Văn Định	Ông Trần Trọng	53	241; 249; 250	242	243	244	245	246	247	248	300.000	Tách thửa
36	Xóm 10	Xóm 10	Ông Hoàng Văn Nam	Ông Hoàng Qúy Phi	56	69	70	68						300.000	Tách thửa
37	Xóm 10	Xóm 10	Ông Đậu Ngọc Khánh	Ông Nguyễn Đình Võ	57	254	255	256	260	261	246	247	245	300.000	Tách thửa
38	Xóm 4	Xóm 4	Ông Mai Đình Thịnh	Ông Đàm Văn Nhâm	58	389	390	391	356	357				300.000	Tách thửa
39	Xóm 3	Xóm 3	Bà Nguyễn Thị Ninh	Ông Trần Thanh Hải	59	195; 206; 204; 205; 193; 194	196	197	198	199	200	241	240	300.000	Tách thửa
40	Xóm 3	Xóm 3	Ông Nguyễn Ngọc Kính	Ông Trần Văn Đại	60	159	160	161	153	154	155	156		300.000	Tách thửa
41	Xóm 11	Xóm 11	Ông Phan Văn Hà	Ông Lê Văn Toản	63	98	99	100						300.000	Tách thửa
42	Xóm 2	Xóm 2	Bà Bùi Thị Quế	Bà Tạ Thị Khánh	65	68	66	67						300.000	Tách thửa
43	Xóm 2	Xóm 3	Ông Trần Văn Tứ	Ông Hồ Bá Vận ,Lê Đăng Tiến	68	277; 288; 289; 290; 258; 273	278	279	280	224	285	286	287	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
44					68	259	260	261	262	265				300.000	Tách thửa
45	Xóm 2	Xóm 2	Bà Cao Thị Kiếm	Bà Hà Thị Diếp	69	92		93	94	95				300.000	Tách thửa
46	Xóm 11	Xóm 11	Bà Trần Thị Tuyết	Ông Chu Đăng Quang	70	131	132							300.000	Tách thửa
47	Xóm 11	Xóm 11	Ông Nguyễn Duy Tiến	Bà Hồ Thị Phượng	71	267	264	265	266	252	253	254		300.000	Tách thửa
48	Xóm 11	Xóm 11	Bà Võ Thị Huế	Ông Nguyễn Huy Trung	72	154	156	159	160	161	158	157		300.000	Tách thửa
49	Xóm 2	Xóm 2	Ông Nguyễn Nghĩa Đường	Ông Đặng Văn Hùng	73	234	240	241						300.000	Tách thửa
50	Xóm 11	Xóm 11	Ông Lê Văn Hải	Bà Tăng Thị Dinh	76	78	79	80	71	72	73			300.000	Tách thửa
51	Xóm 1	Xóm 1	Ông Hoàng Xuân Đường	Bà Hoàng Thị Hương	77	175	176							300.000	Tách thửa
52	Xóm 1	Xóm 1	Ông Ngô Văn Khiêm	Ông Nguyễn Văn Trúc	78	151	152	153	154					300.000	Tách thửa
XXI	**XÃ DIỄN PHONG**														
1	Dương Tiên	Dương Tiên	Đông Khê	Phạm Huân	8	173;174;190;191								1.600.000	Tách thửa
2	Nha Nghi	Nha Nghi	Cầu Hạc	Ngã Tư sân bóng	9	115;116;117,118,119								1.600.000	Tách thửa
3	Nha Nghi	Nha Nghi	Nguyễn Thanh	Phạm Thị Loan	14	320;321.								1.600.000	Tách thửa
4	Nha Nghi	Nha Nghi	Bùi Thị Sâm	Quế Tân	13	386;387;								1.600.000	Tách thửa
5	Dương Đoài	Dương Đoài	Võ Kha	Nguyễn Phương	14	326;327;328								1.600.000	Tách thửa
6	Đông Tác	Đông Tác	Đinh Lạp	Phạm Q Thanh	14	322;323;324;334;335;336								1.400.000	Tách thửa
7	Đông Tác	Đông Tác	Đinh Lạp	Phạm Q Thanh	18	161;162								1.400.000	Tách thửa
8	Dương Tiên	Dương Tiên	Ông Khối	Giáo Thị Nhạn	8	169;170;171;183;184								1.200.000	Tách thửa
9	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Trần Thự	Chu Văn Trung	12	231;232;233								1.200.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
10	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Trần Huy Trung	Phạm Tuyết	12	225;226;227;233;234	1.200.000	Tách thửa
11	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Trần Huy Trung	Phạm Tuyết	13	373;374	1.200.000	Tách thửa
12	Dương Đoài	Dương Đoài	Phạm Xuân Tân	Mầm Non	14	346;347	1.200.000	Tách thửa
13	Dương Đoài	Dương Đoài	Trần Quang Khơi	Trần Văn Chánh	11	265;266;267	1.200.000	Tách thửa
14	Dương Đoài	Dương Đoài	Đinh Thị Ngoạn	Trần Trung Sỹ	14	337;338	1.200.000	Tách thửa
15	Dương Đoài	Dương Đoài	Đinh Thị Ngoạn	Trần Trung Sỹ	4	561	1.200.000	Tách thửa
16	Dương Đông	Dương Đông	Phạm Hoa	Trần Nguyên	11	253;254	1.200.000	Tách thửa
17	Dương Đông	Dương đông	Trần văn Trường	Ngũ Dụ	11	263;264;265;256;257;258;259; 248;249	1.200.000	Tách thửa
18	Nha Nghi	Nha Nghi	Phan N Hoàn	Nguyễn Thái	13	377;378; 397;398	1.200.000	Tách thửa
19	Tây Hồ	Tây Hồ	Quế Hưng	Dương Văn Đường	19	139;140	1.200.000	Tách thửa
20	Đông Tác	Đông Tác	Ngô Vinh	Quế Luân	18	163;164	1.200.000	Tách thửa
21	Đông Tác	Đông Tác	Lê Hải đồng	Cầu Chạm	18	159;160	1.200.000	Tách thửa
22	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Cầu Hạc	Xóm Đậu Vinh	13	379;380;381	1.200.000	Tách thửa
23	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Giáp xóm 5	Giáp sông Trài	17	57;58	300.000	Tách thửa
24	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Giáp xóm 5	Giáp sông Trài	12	235;236;219;220	300.000	Tách thửa
25	Dương Tiên	Dương Tiên	Giáp đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	12	;223;224;338;339	300.000	Tách thửa
26	Dương Tiên	Dương Tiên	Giáp đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	8	171;172;173;174;175;176; 177;178;158;185;186;187; 188;189	300.000	Tách thửa
27	Dương Tiên	Dương Tiên	Giáp đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	9	124;125;126;127;128	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
28	Nha Nghi	Nha Nghi	Giáp xóm 6	Giáp Nghĩa Trang	13	382; 383; 384; 385; 358; 409; 410; 411; 412; 413; 414; 403; 404; 405; 406; 407; 408; 391; 392; 393; 394; 388; 389; 375;	300.000	Tách thửa
29	Nha Nghi	Nha Nghi	Giáp xóm 6	Giáp Nghĩa Trang	9	120;121;111	300.000	Tách thửa
30	Dương Đoài	Dương Đoài	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	10	86;87; 91;92	300.000	Tách thửa
31	Dương Đoài	Dương Đoài	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	11	246;247; 250;251;252	300.000	Tách thửa
32	Dương Đoài	Dương Đoài	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	4	560	300.000	Tách thửa
33	Tây Hồ	Tây Hồ	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	19	137;138;141;142;143;144;145; 147;148,46,56,	300.000	Tách thửa
34	Tây Hồ	Tây Hồ	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	18	172;173;174;175	300.000	Tách thửa
35	Đông Tác	Đông Tác	Giáp Cồn Trúc	Giáp xóm 2	14	313;314;315;318;319;328;329; 330;341;342;343	300.000	Tách thửa
36	Đông Tác	Đông Tác	Giáp Cồn Trúc	Giáp xóm 2	18	165;166;167;168;169	300.000	Tách thửa
37	Dương Đông	Dương đông	Giáp xóm 2	Giáp Đất SXNN	11	241;242;243;244;245;259;260	300.000	Tách thửa
XXII	**XÃ DIỄN TRƯỜNG**							
1	Quốc lộ 1A	5	Cầu đen	Diễn Yên	2	733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 208, 276, 730, 731, 732, 293, 321, 320, 319, 340, 341, 374, 733, 393, 394, 418, 417, 728, 440, 467, 489, 513, 538, 561, 748, 749, 593, 594, 609, 608, 643, 644, 645, 666, 665, 706, 707	5.000.000	Do trước đây bị sót
2	Đường thôn xóm	4	Đầu xóm 4	Cuối xóm 4	19	225; 226;223;224	300.000	Tách thửa
3	Đường thôn xóm	Xóm 8	Đầu xóm 7	Cuối xóm 8	31	273,277,278	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
4	Đường DX3	xóm 7	Quốc lộ 1A	Nhà ông Tiệp xóm 7	31	117,118	600.000	Tách thửa
5	Đường DX9	xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	362,363	350.000	Tách thửa
6	Đường thôn xóm	Xóm 5	Đầu xóm 4	Cuối xóm 5	20	433;434	300.000	Tách thửa
7	Đường DX 10	Xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	365;364	400.000	Tách thửa
8	Đường thôn xóm	Xóm 3	Đầu xóm 3	Cuối xóm 3	30	202;203	300.000	Tách thửa
9	Đường thôn xóm	Xóm 6	Đầu xóm 6	Cuối xóm 6	26	335;336	300.000	Tách thửa
10	Đường DH1(205)	Xóm 9	Đầu xóm 9	Cuối xóm 9	32	138;139	700.000	Tách thửa
11	Đường DH1(205)	Xóm 4	Cầu xóm 4	NVH xóm 4	20	429;430	1.000.000	Tách thửa
12	Đường thôn xóm	Xóm 1	Đầu xóm 1	Cuối xóm 1	24	248;249	300.000	Tách thửa
13	Đường DX9		Đầu xóm 2	Cuối xóm 3	34	354;355	500.000	Tách thửa
14	Đường DX10	Xóm 3	Đầu xóm 3	Cuối xóm 3	25	301;302	500.000	Tách thửa
15	Đường thôn xóm	Xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	352;353	350.000	Tách thửa
16	Đường thôn xóm	Xóm 9	Đầu xóm 9	Cuối xóm 9	32	136;137	350.000	Tách thửa
17	Đường DH1(205)	Xóm 4	Cầu xóm 4	NVH xóm 4	20	427;428	1.000.000	Tách thửa
18	Đường thôn xóm	Xóm 7	Đầu xóm 7	Cuối xóm 7	20	425;426;	350.000	Tách thửa
19	Đường thôn xóm	Xóm 7	Đầu xóm 7	Cuối xóm 7	31	273;274	350.000	Tách thửa
20	Đường DX9	Xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	358;359;	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
21	Đường thôn xóm	Xóm 7	Đầu xóm 7	cuối xóm 7	22	106,175,176	300.000	Tách thửa
22	Đường DX9	Xóm 5	Đầu xóm 5	Cuối xóm 5	20	431;432	500.000	Tách thửa
XXIII	XÃ DIỄN NGUYÊN							
1	Bờ Dừa xóm 1	Xóm 1	Anh Điệng	Anh Thành	8	894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903,904, 905, 906, 907	500.000	Tách thửa
2	Đông Nam Hồ Đì	Xóm 5	Anh Hương	Anh Lê	4	943, 944, 945, 946, 947, 948, 949,	500.000	Tách thửa
					5	1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026,	500.000	Tách thửa
3	Bắc Hồ Đì	Xóm 5	Ông Sỹ	Mương tiêu	4	933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942	1.000.000	Tách thửa
4	Đồng Cá Lang	Xóm 4	Anh Bảng	Bà Liên	9	847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860	500.000	Tách thửa
5	Đồng Cốc	Xóm 6	Anh Tôn	Ông Sung	2	447, 448, 449, 450	500.000	Tách thửa
6	Liên Xã Bình - Nguyên	Xóm 3	Anh Đông	Anh Thân	5	1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038 1039, 1040, 1041	500.000	Tách thửa
					4	536, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931	1.000.000	Tách thửa
XXIV	XÃ DIỄN THỌ							
1	Đường nhựa trong khu dân cư phía tây	Xóm 1 tây	Hoàng bảy	Hoàng Phương	19	685,686,172	500.000	Tách thửa
					19	357, 358,19,681,682	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
2	Đường Khu dân cư	Xóm 1 đông	Đoàn công	Cao Thụ	17	379,38	300.000	Tách thửa
3	Đường Khu dân cư	Xóm 7 tây	Hoàng trung	Hoàng niêm	17	370,371	300.000	Tách thửa
4	Đường Khu dân cư	Xóm 1 đông	Đoàn công	Cao Thụ	17	374,375,376,96,372,373,378	300.000	Tách thửa
5	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 10 đông	Đặng thuấn	Nguyễn Chinh	21	480,481,482,483	300.000	Tách thửa
6	Đường nhựa liên xã	Xóm 10 đông	Tâm xuyến	Trường c3	21	174	1.700.000	Tách thửa
7	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 1 đông	Lan tấn	Võ đường	21	474,475	500.000	Tách thửa
8	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 6 đông	Hoàng vọng	cao đường	21	476,477,250	300.000	Tách thửa
9	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 1 đông	Lan tấn	Võ đường	18	160,161	500.000	Tách thửa
10	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 6 đông	nguyễn tùng	Cao Ngọc	18	13	300.000	Tách thửa
11	Đường Khu dân cư	Xóm 8 tây	Hoàng t an	Võ thường	16	477,478, 480,481,473,474	300.000	Tách thửa
12	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 1 đông	lan tấn	Võ đường	18	483,484	500.000	Tách thửa
13	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 8 đông	Minh xoan	Đoàn sỹ	24	309310	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
14	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 8 đông	Đoàn sỹ	Đinh Bê	25	31	300.000	Tách thửa
15	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 2 tây	Hoàng nhân	Nguyễn tăng	23	66,67,64,65	300.000	Tách thửa
16	Đường còn lại trong khu dân cư	xóm 3 tây	Hoàng đức	Cao đào	20	630,631	300.000	Tách thửa
17	Đường còn lại trong khu dân cư	xóm 3 tây	Cao lịch	Võ cường	5	178	300.000	Tách thửa
XXV	**XÃ DIỄN THÀNH**							
1	Dân cư xóm 2	2	Đất ở mới		4	562, 563, 553, 1559, 37	2.000.000	Tách thửa
2	Dân cư xóm 6	6	Dân cư nội thôn		25	397, 398	2.000.000	Tách thửa
3	Dân cư nội thôn	7	Bà Dung	Ông Quyết	26	214, 123, 28,132, 133, 131	1.800.000	Tách thửa
4	Dân cư nội thôn	10	Anh Hồng	Giáp xóm 11	28	48, 49, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 52, 41, 40, 39, 37, 36, 22, 25, 27, 29, 32, 31, 61, 62, 33, 34, 60, 73, 59, 35, 36, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 51, 50,	1.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập bảng giá
5	Dân cư nội thôn	10	Anh Hồng	Giáp xóm 11	31	432, 433, 441, 440, 449, 450	1.500.000	Tách thửa
6	Nhựa nội thôn	2	Bà Thanh	Ông Sáu	21	397	2.000.000	Thiếu sót trong quá trình lập
7	Khu Sinh thái Cao Tộc	6	Khách sạn sen vàng	Khu du lịch	6	50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58	3.500.000	Bổ sung thêm thửa đất

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
8					6	37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49	2.500.000	Bổ sung thêm thửa đất
9	Khu dân cư xóm 2	2	Giáp xóm 1	Cô Thơm	17	400, 401, 402, 403, 404, 424, 425, 426,362, 412	2.000.000	Tách thửa
10	Khu dân cư	2,5,6	Xóm 2	Xóm 6	24	469, 470, 471, 253	2.000.000	Tách thửa
11	Nhựa nội thôn	3	Đường QH 22 m	Giáp TT	23	16, 211,	3.000.000	Tách thửa
12	Nhựa liên thôn	10	Ông Báu	Ông Thăng	31	451, 452	3.000.000	Tách thửa
13	Dân cư nội thôn	8	Ông Tuệ	Hết xóm 8	8	713, 711, 714, 715	1.800.000	Tách thửa
14	Dân cư xóm 6	6	Dân cư nội thôn		6	31, 1037, 1038, 48	2.000.000	Tách thửa
15	Xóm 2	2	Dân cư nội thôn		21	438, 439, 440, 432	1.800.000	Tách thửa
16	Dân cư nội thôn	7	Trường tiểu học	Hết xóm 7	27	424	2.000.000	Thiếu sót trong quá trình lập

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
17	Dân cư nội thôn (Phía đông đường)	Xóm 9	Giáp xóm 8	Hết xóm 9	34	81, 82, 85, 115, 116, 119, 118, 117, 79, 80, 87, 86, 113, 75, 76, 77, 90, 89, 88, 111, 114, 121, 145, 120, 122, 73, 74, 72, 91, 199, 110, 125, 124, 123, 144, 71, 255, 108, 126, 143, 93, 107, 127, 198, 142, 141, 128, 106, 194, 70, 95, 105, 129, 140, 139, 130, 131, 104, 96, 97, 103, 132, 138, 137, 133, 102, 98, 99, 100, 101, 135, 247, 134, 136, 146, 183, 161, 162, 164, 163, 248, 181, 182, 200, 224, 226, 225, 239, 251, 238, 227, 222, 202, 184, 180, 165, 160, 147, 148, 149, 159, 166, 179, 185, 204, 221, 228, 236, 235, 229, 220, 205, 197, 178, 177, 167, 158, 150, 151, 152, 257, 258, 157, 156, 168, 176, 186, 187, 196, 195, 206, 208, 207, 217, 218, 230, 234, 153, 154, 155, 169, 170, 171, 175, 174, 172, 188, 189, 249, 173, 191, 190, 192, 193, 194, 209, 210, 211, 250, 212, 213, 214, 215, 216	1.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập bảng giá (sửa tờ bản đồ 33 thành tờ bản đồ 34)
18	Nhựa liên thôn	8+9	Cổng chào xóm 9	Khu du lịch	33	27, 28, 47	3.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập
19	Nhựa liên thôn	8+9	Cổng chào xóm 9	Khu du lịch	34	28, 29, 63, 31, 64, 65, 66, 32, 67, 246, 241, 33, 34, 68, 35, 69, 36, 242, 243, 58, 37, 38, 256, 39, 40, 52, 53, 55, 56, 57, 41, 42, 45, 46, 47, 244, 48, 50, 245, 51	3.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập bảng giá
20	Đường QL 7A	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QL 7A	7.800.000	Khu dân cư mới
21	Đường QH 22.5 m	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 22.5m	2.500.000	Khu dân cư mới
22	Đường QH 15 m	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 15m	2.000.000	Khu dân cư mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
23	Đường QH 12m	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 12m	1.500.000	Khu dân cư mới
XXVI	XÃ DIỄN LIÊN							
1	Đường dân cư	xóm 9	xóm 9	xóm 10	14	180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191	500.000	Tách thửa
2	Đường dân cư	xóm 9, 10	xom 9	xóm 10	15	285, 286, 287, 288, 289, 290	500.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	xóm 9, 10	Ông Luật	Ô Định	15	291, 292	2.500.000	Tách thửa
4	Đường dân cư	xóm 9, 10	xom 9	xóm 10	15	293, 294, 295, 296, 297, 298	500.000	Tách thửa
5	Vùng bể đầu		xóm 6, 7		16	21, 51, 52, 53	300.000	Tách thửa
6	Đường dân cư	xóm 7, 9	xom 7	xóm 9	17	78, 79	500.000	Tách thửa
7	Đường liên xã	xóm 7, 9	xóm 7	xóm 9	18	273, 274, 275, 276, 290, 291, 294, 295	2.500.000	Tách thửa
8	Đường dân cư	xóm 7, 8, 9, 11			18	280, 281, 283, 284285, 286, 287, 288, 289	500.000	Tách thửa
9	Đường dân cư	xóm 7, 8, 9, 11			18	282	500.000	hợp thửa
10	Vùng cồn thẻ	xóm 5			20	110, 111	300.000	Tách thửa
11	Đường dân cư	xóm 3, 4	xom 3	xóm 4	21	84, 85, 88, 89, 90, 91	500.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	xóm 3, 4	Ô Lân	Ô Điều	21	86, 87	2.500.000	Tách thửa
13	Đường dân cư	xóm 3, 4	xom 3	xóm 4	22	228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 241, 242	500.000	Tách thửa
14	Đường đi Diễn Xuân	xóm 3	Ô Thuyên	Ô Chiến	22	235, 236, 237	1.000.000	Tách thửa
15	Đường liên xã	xóm 3, 4	Bà Trình	Ô Nhật	22	238, 239, 240	2.500.000	Tách thửa
16	Đường dân cư	xóm 2, 3	xóm 2	xóm 3	23	241, 242, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 253, 254, 255, 258, 259	500.000	Thửa 244 hợp từ 225, 226, 227, 228
17	Đường liên xã	xóm 3	Ô Châu	Ô Tấn	23	243, 251, 252, 255, 256	2.500.000	hợp thửa 229, 230, 231

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
18	Đường dân cư	xóm 1, 2	xóm 1	xóm 2	25	71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82	500.000	Tách thửa
19	Đường dân cư	xóm 3	xóm 3	xóm 4	10	724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723	500.000	Giao đất đấu giá
20	Đường dân cư	xóm 4	xóm 3	xóm 4	10	698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709	500.000	Giao đất đấu giá
21	Đường dân cư	xóm 4	xóm 3	xóm 4	6	539, 540, 541	500.000	Giao đất đấu giá
XXVII	**XÃ DIỄN BÍCH**							
1	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm Hải Đông			4	1012, 1013, 2012, 2013	500.000	Tách thửa
2	Đường trục chính	Xóm Hải Nam	Hộ Trần Văn Kỳ	Ngô Văn Danh	4	2014, 2015, 1997, 1998	2.000.000	Tách thửa
3	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm Hải Đông			4	1930, 1972, 1988, 2016, 2017	500.000	Tách thửa
4	Hai bên đường	Xóm Quyết Thành	Bà Li Hò	Nguyễn Thị Tuất	2	1980, 1981	1.200.000	Tách thửa
5	Khu dân cư	Xóm Quyết Thành	Thái Bá Bảy	Cao Thanh Thủy	4	2041, 2042	500.000	Tách thửa
					2	1974, 1975, 1976, 1977, 1949, 1950,1951, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1890, 1891, 2034, 2035, 1016, 1038	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
6	Giáp trục đường Quốc phòng				2	1049, 1967,1968,1969,1970	1.500.000	Tách thửa
7	Giap trục đường Quốc phòng	Xóm Hải Trung	Nghĩa trang Liệt Sỹ	Ông Nguyễn Hiên	4	2039, 2040	1.800.000	Tách thửa
8	Trong khu dân cư	Xóm Hải Trung			4	313-1, 2026, 2027, 2028	500.000	Tách thửa
					4	2022, 2023, 2024, 2025, 2043, 2044	500.000	Tách thửa
9	Khu vực Cồn Cá	Xóm Hải Trung			2	2024, 2025	500.000	Tách thửa
		Xóm Bắc Chiến	O Hợi	Vũ Khánh	4	2030, 2031, 2032, 2033	1.000.000	Tách thửa
10	Khu vực Bến Si	Xóm Bắc Chiến			3	422, 430, 431, 432, 433	500.000	Tách thửa
11	Trong khu dân cư	Xóm Chiến	Sân vận động	Bến giã	4	1827, 1828	500.000	Tách thửa
12	Tuyến giáp đường Quốc phòng	Xóm Quyết Thắng			2	915, 1107	1.200.000	Tách thửa
13	Các đoạn còn lại trong khu dân cư	Xóm Quyết Thắng			2	258, 272, 1926, 1927, 1928, 1942	500.000	Tách thửa
XXVIII	**XÃ DIỄN LỘC**							
1	Đường Diễn Thịnh đi Diễn Thọ	8 (15 cũ)	Cổng chào	Phan Trang	3	158, 159,160,187,188, 189,190,191,192	2.500.000	Sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
XXIX	XÃ DIỄN AN														
1	Khu dân cư Tây đường sắt	13 cũ (5 mới)	Lê Xuân Đát	Nguyễn Văn Nam	14	144, 178, 143; 142; 138; 126; 116; 115; 95; 94; 79								1.000.000	Sót thửa
2	Khu dân cư xóm 13	13 cũ (5 mới)	Bà Cao Văn Quý	Ông Cao Văn Long	33	61; 31								1.000.000	Sót thửa
3	Hai bên QL 1A	13 cũ (5 mới)	Ông Chánh	Cao Văn Thắng	32	39; 40; 41								4.320.000	Tách thửa
4	Khu dân cư xóm 2	Xóm 2 cũ(1 mới)	Ông Lê Trung Chân x2	Nguyễn Văn Sơn X2	20	244; 245								1.000.000	Tách thửa
5	Hai bên đường xã	Xóm 2, 3 cũ	Nghĩa trang Liệt sỹ	Đường vào Nghĩa trang	21	104; 105								2.500.000	Tách thửa
6	Dong hai quốc lộ 1A	5,9,14 cũ	Cao Xuân Quân X5	Nguyễn Minh Hưng	25	279; 280; 281								2.000.000	Tách thửa
7	Khu dân cư xóm 2;3	Xóm 2; 3 cũ	Từ bà Cao Thị Liên xóm 2	Nguyễn Văn Minh Xóm 3	23	153; 154								1.000.000	Tách thửa
8	Hai bên đường xã	Xóm 4 cũ	Nguyễn Thị Nhỏ	Đinh Xuân Ái	24	299								2.000.000	Sót thửa
9	Khu dân cư xóm 4; xóm 5; xóm 9	Xóm 4; 5; 9 cũ	Xóm 4	Xóm 9	24	120								1.000.000	Sót thửa
10	Hai bên đường quốc	Xóm 14 cũ	Nguyễn Đình Tộ	Đoàn Thị Hải	25	272; 273								3.840.000	Tách thửa
11	Khu dân cư còn lại	Xóm 12 cũ	Nguyễn Thị Lân	Nguyễn Thị Châu\	30	182; 183								1.000.000	Sót thửa
XXX	XÃ DIỄN HẠNH														
1	Đương tỉnh lộ 538C	2	Đầu cầu	NVH xóm 2	10	444	445							2.500.000	Tách thửa
2	Đương tỉnh lộ 538C	3	Ông Bảo	UBND xã	12	379	380	384	385					2.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
3	Đương tỉnh lộ 538C	4	Bà Bành	Giáo xứ Nghi lộc	15	596	597	598	599	600				2.500.000	Tách thửa
4	Đường Nhân thành - chợ chùa	5	Chợ chùa	Ông Minh	17	636	637							2.500.000	Tách thửa
5		3, 8	NVH xóm 3	xóm 8	13	433	434	435						2.500.000	Tách thửa
6	Đường Bê tông	1, 2	NVH xóm 2	xóm 1	10	386	387	399	400	402				800.000	Tách thửa
7		1, 3	Xóm 3	Xóm 1	12	377	378	381	382	399	400			800.000	Tách thửa
8		4	UBND xã	Trường Cấp 2	14	188	189	230						800.000	Tách thửa
9		3, 8	UBND xã	Xóm 8	15	572; 631; 632	573	604	605	612	613	614	615	800.000	Tách thửa
10	Đường liên xã Diễn Hoa - Diễn hạnh	6, 7	Bà Nghĩa	Bà Nhung	17	609	610	632	633	652	653			800.000	Tách thửa
11					18	186	187							800.000	Tách thửa
12	Đường xanh	5, 6, 7	Ông vạn	NVH xóm 7	17	605	606	607						800.000	Tách thửa
13						608	634	635						800.000	Tách thửa
14		7, 8	Ngã tư xóm 7	Ngã ba xóm 8	15	485; 638	486	588	589	601	602	603	63	800.000	Tách thửa
15						639	655	656						800.000	Tách thửa
16		7	Ngã tư xóm 7	Ngã ba xóm 8	18	182	183							800.000	Tách thửa
17	Đường GTNT	1, 2	Đầu xóm	Cuối xóm	10	375; 452	376	381	387	448	449	450	451	600.000	Tách thửa
18						453	458	459	469	470	476	477		600.000	Tách thửa
19	Đường GTNT	1, 2	Đầu xóm	Cuối xóm	12	355	365	366						600.000	Tách thửa
20						401; 398	402	403	367	368	393	394	397	600.000	Tách thửa
21						404	408	409						600.000	Tách thửa
22	Đường GTNT	2	Đầu xóm	Cuối xóm	10	390; 457	391	443	446	447	454	455	456	600.000	Tách thửa
23						462; 474	463	464	465	466	471	472	473	600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
24						475								600.000	Tách thửa
25	Đường GTNT	2, 3	Đầu xóm	Cuối xóm	11	166; 189	167	183	184	185	186	187	188	600.000	Tách thửa
26						190; 199	191	193	194	195	196	197	198	600.000	Tách thửa
27	Đường GTNT	2, 3	Đầu xóm	Cuối xóm	12	317; 406	318	375	376	390	391	395	396	600.000	Tách thửa
28						407								600.000	Tách thửa
29	Đường GTNT	2	Đầu xóm	Cuối xóm	13	373	374	402	403	404	406	407		600.000	Tách thửa
30	Đường GTNT	3	Đầu xóm	Cuối xóm	13	391; 423	392	393	418	419	420	421	422	600.000	Tách thửa
31						424; 439	425	426	427	428	436	437	438	600.000	Tách thửa
32						440	441	446	447	448	450	451		600.000	Tách thửa
33	Đường GTNT	4	Đầu xóm	Cuối xóm	14	217; 231	218	219	226	227	228	229	230	600.000	Tách thửa
34						232	233	234	228	229	230			600.000	Tách thửa
35	Đường GTNT	3	Đầu xóm	Cuối xóm	15	659	660	661						600.000	Tách thửa
36	Đường GTNT	4	Đầu xóm	Cuối xóm	15	590; 644	591	620	621	629	630	633	634	600.000	Tách thửa
37						645								600.000	Tách thửa
38	Đường GTNT	4	Đầu xóm	Cuối xóm	15	616	617	618	619					400.000	Tách thửa
39	Đường GTNT	5	Đầu xóm	Cuối xóm	14	161	214	215	216	213	214			600.000	Tách thửa
40	Đường GTNT	5	Đầu xóm	Cuối xóm	15	484; 610	485	592	593	594	595	608	609	600.000	Tách thửa
41						611	651	652						600.000	Tách thửa
42	Đường GTNT	5	Đầu xóm	Cuối xóm	17	613; 625	614	615	616	619	620	623	624	600.000	Tách thửa
43						626; 644	627	628	630	631	641	642	643	600.000	Tách thửa
44						645	646	647	648	649	650	651		600.000	Tách thửa
45	Đường GTNT	6	Đầu xóm	Cuối xóm	17	617; 655	618	621	622	638	639	640	654	600.000	Tách thửa
46						656	657	658						600.000	Tách thửa
47	Đường GTNT	7	Đầu xóm	Cuối xóm	15	648	649							600.000	Tách thửa
48		7			16	114	115							600.000	Tách thửa
49		7			17	611	612							600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
50	Đường GTNT	7	Đầu xóm	Cuối xóm	18	184; 194	185	188	189	190	191	192	193	600.000	Tách thửa
51						195; 203	196	197	198	199	200	201	202	600.000	Tách thửa
52						204	205	206						600.000	Tách thửa
53	Đường GTNT	8	Đầu xóm	Cuối xóm	16	95; 119	96	97	108	109	116	117	118	600.000	Tách thửa
54						120	121							600.000	Tách thửa
55	Đường GTNT	8	Đầu xóm	Cuối xóm	15	481; 607	482	483	581	582	586	587	606	600.000	Tách thửa
56						622; 636	623	624	625	626	627	628	635	600.000	Tách thửa
57						640; 657	641	642	643	646	647	653	654	600.000	Tách thửa
58						658								600.000	Tách thửa
59	Đường GTNT	8	Đầu xóm	Cuối xóm	13	409; 442	410	412	413	416	417	429	430	600.000	Tách thửa
60						443	444	445						600.000	Tách thửa
XXXI	**XÃ DIỄN HỒNG**														
1	Quốc lộ 1A	Khối Bắc	Nhà VH cũ Kb	Ông Năm	16	53	46	54						7.000.000	Sót thửa
	Sau khối	Khối Bắc	Sau đất thủy nông	Sau nhà anh Minh	3	409								1.000.000	Sót thửa
					3	581; 589; 591; 592	582	583	584	585	586	587	588	1.000.000	Tách thửa
					2	590								1.000.000	Sót thửa
					6	408	410							1.000.000	Sót thửa
2	Đường liên xã	Bắc Hồng	Trường cấp 3	Giáp Diễn Phong	14	176	177							1.000.000	Tách thửa
3	Đường liên xã				17	461	460							1.000.000	Tách thửa
4	Đường liên xã				18	118	119							1.000.000	Tách thửa
5	Vùng đấu giá mới	Bắc Hồng	Quán vịt	Ông Trung	14		80							1.000.000	Sót thửa
6	Đường nhánh xóm	Bắc Hồng	Bắc ông Trung	Vùng Đồng eo	17		472	473	474	475				500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
					18	122	121	120						500.000	Tách thửa
					18									500.000	Tách thửa
					18	75	76	7	125	126				500.000	Tách thửa
			Ông Quán	Ông Ngọc	17	408	409	366						800.000	Tách thửa
7	Đường xóm		A Đại	Ra bờ đê	17	241								600.000	Tách thửa
		Ái Quốc	Anh Thành (tuyên)	Ông Ba (Dân)	17	84	85	86	88	89	69	70		800.000	Tách thửa
					17	383	384	385						600.000	Tách thửa
			Ông Danh	Bà Thái	17	477	476							500.000	Tách thửa
8	Đường Liên xóm	Trung Hồng	Ông Ba	Anh Hùng (Trực)	21	224	225							800.000	Tách thửa
					20	451	450							800.000	Tách thửa
			Ông Toản (châu)	Anh Song (Anh)	20	616	617							800.000	Tách thửa
			Anh Tú (ngọc)	Anh Linh (lan)	20	499	556							800.000	Tách thửa
			Ông Quế	Ông Bát (Chiến)	23	685	684	709	710	711	712			800.000	Tách thửa
			Ông Thắng (Ngoạn)	Bà Quế (Bỳ)	20	610	611							600.000	Tách thửa
			Ông Châu (Tuyết)	Anh Thành (hằng)	20	87	614	615	621	622	623	624		600.000	Tách thửa
		Ái Quốc	Ông Danh		20	604	605	525						500.000	Tách thửa
9	Đường Xóm	Trung Thành	Bà Tuyết	Lương Dưng	21	194	192	193						800.000	Tách thửa
10	Đường Xóm	Trung Thành	Bà Tuyết	Bà Yến	20	607	606							800.000	Tách thửa
					21	231	232	233						800.000	Tách thửa
					21	522; 237	530	216	82	69	222	221	236	600.000	Tách thửa
			Ông Chiến	Nhà thờ Cung Trải	21	230								800.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
			Bà Khoa	Hà Quý	20	584	583	583						800.000	Tách thửa
					23	680	681,	682	683					800.000	Tách thửa
			Anh Minh (Ngọc)	Bà Trung (Sâm)	24	77	78	79						600.000	Tách thửa
			Bà Lại Sơn	Ông Lễ	20	608	609	618	619	620				600.000	Tách thửa
			Ông Cường	Bà Khiêm	23	706	707	708						800.000	Tách thửa
			Ông Toàn	Hà Huyên	23	115	173	174	116	713	714			600.000	Tách thửa
11	Liên Xóm	Hoa Thành	Nhà thờ Xứ	A. Trường	23	273								800.000	Tách thửa
			Phía nam Chợ Dàn	Giáp Xuân Đình	23	715	716							800.000	Tách thửa
					25	793	794	716						600.000	Tách thửa
					23	718	719							600.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Hoa Thành	Anh Hùng Đức	A Vân	23	495; 698; 699; 700	494	496	701	702	703	704	705	600.000	Tách thửa
					23	687	686							600.000	Tách thửa
		Khối Nam	Anh Toàn (Cái)		25	683	725	726						800.000	Tách thửa
					26	108								600.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Hoa Thành	Phạm Hà	Bà Kiên	23	499								500.000	Tách thửa
		Hoa Thành	Giáp Xuân Đình	Đồng Xích	26	141								500.000	Tách thửa
					23	666	667	668	669					500.000	Tách thửa
14	Đường Bê tông	Xuân Đình	A Niêm giá	Lưu Hùng	25	803	804							800.000	Tách thửa
			Ông Minh Sâm	A Dũng (cơ)	25	768	769							800.000	Tách thửa
			Anh Đức Bảng	Ông Mai	25	772	773	661	662					800.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Xuân Đình	Chu Văn Hùng	Anh Lưu Bảy	25	795	796							600.000	Tách thửa
			A Thức	Trịnh Thân	25	205	777	778	119					600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
16	Đường xóm	Xuân Đình	Ông Hồ Năm	A Lê Huệ	25	789	788	790						600.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xuân Đình	Chị Liên	Anh Linh	25	798	799	800	797					500.000	Tách thửa
18	Liên xóm	Hồng Thịnh	Trần Tưu	Võ Cơ	27	122								800.000	Tách thửa
			Nguyễn Mai	Lê Văn Châu	25	784	786							800.000	Tách thửa
					27	126	127	128						800.000	Tách thửa
			Nguyễn Tiến	Nguyễn Trung Tùng	25	801	802	791	792					800.000	Tách thửa
					27	792	791	129	130	131				800.000	Tách thửa
19	Đường Xóm	Hồng Thịnh	Ông Sáu	Ông Thường	27	123	124	125	132	133	132	133		600.000	Tách thửa
					11	251	3	14	36	15	37	198	215	1.000.000	Tách thửa
			Trịnh Dần	Nguyễn Văn Thắng	11	195; 250; 107; 132	38	248	93	149	430	75	62	1.000.000	Tách thửa
					11	252; 159; 172; 192	131	158	171	188	191	196	197	1.000.000	Tách thửa
			Công Ty Hưng Thịnh	Công ty Thái Châu	11	61; 215; 221	106	157	186	190	203	207	212	1.800.000	Tách thửa
			Cong ty Nam Sung	Đinh Văn Nga	11	214	201	194	220					1.800.000	Tách thửa
					11	213; 193; 200; 204	208	205	199	253	254	255	173	1.000.000	Tách thửa
					11	210								1.000.000	Tách thửa

PHẦN A: SỬA ĐỔI (ĐẤT NÔNG NGHIỆP)

TT	Vị trí	Địa danh (Xứ đồng)		Tờ bản đồ	Mức giá (ĐVT: đồng/m²)				Ghi chú
		Từ	Đến		Đất nuôi trồng thuỷ sản	Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	
I	XÃ DIỄN THÁI								
1	2	Cồn trôi	Rộc trôi	1	50.000	50.000	50.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
2	2	Biền Vân xóm 9,10	Rộc Nam	1				50.000	
3	2	Bái sâu	Biền Vân xóm 9	1	50.000	50.000	50.000		
4	2	Rộc trôi 7,9,10	Rộc nam	2	50.000	50.000	50.000		
5	2	Tây Vồng 7,9,10	Rộc trôi	2	50.000	50.000	50.000		
6	2	Rộc đền	Cồn ré	4	50.000	50.000	50.000	50.000	
7	2	Cồn mốc 7,8,9,10	Ruộng Lùng	4	50.000	50.000	50.000		
8	2	Hầm phúc tập 8,9,10		4				50.000	
9	2	Bản lý Bắc 6,7	Mương tiêu	5	50.000	50.000	50.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
10	2	Bản lý Nam 6,7	Ban lý Bắc	5	50.000	50.000	50.000		
11	2	Ao Bản Lý 6,7		5				50.000	
12	1	Cồn Giữa 7,10	Khu dân cư	5	55.000	55.000	55.000		
13	1	Lan hồng 7,9,10	Đường mỏ vạc	5	55.000	55.000	55.000		
14	1	Mỏ vạc 6,7,9,10	Rộc lính	5	55.000	55.000	55.000		
15	1	Thăm ngoạn 6,7	Cửa hàng	7	55.000	55.000	55.000		
16	1	Ngềnh đia vụ 5,6,7	Ông Uân	8	55.000	55.000	55.000		
17	1	Cồn Lều 5,6,7,8	Bà Đương	8	55.000	55.000	55.000		
18	1	Cỏ ống xóm 9	Quế dụ xóm 9	1	55.000	55.000	55.000		
19	1	Đồng bái xóm 9	Quế dụ	1	55.000	55.000	55.000		
20	1	Đầu trang xóm 8,9	Cầu đồng bì	3	55.000	55.000	55.000		
21	2	Đồng bì xóm 9	Sông	3	50.000	50.000	50.000		
22	2	Ao Đồng bì xóm9		3				50.000	
23	2	Cầu tre xóm 8	Bờ cận	3	50.000	50.000	50.000		
24	2	Biền giã cá xóm 8	Cầu tre	3				50.000	
25	2	Rộc đền xóm 9,10	Đầu trang	3	50.000	50.000	50.000		
26	1	Cổng ngạc xóm 8	giếng	3	55.000	55.000	55.000		

27	1	Cồn án xóm 8	Hôi thuỷ	3	55.000	55.000	55.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
28	2	Ao xóm 8	Trạm bơm	3				50.000	
29	1	Rộc Đưng xóm 9,10	Nhà văn hoá xóm 10	4	55.000	55.000	55.000		
30	2	Ao Ông Quế xóm 9	Giếng xóm	4				50.000	
31	1	Rộc giếc xóm 8	Cồn án	3	55.000	55.000	55.000		
32	2	Cồn ngà xóm 8	Lò vôi	3	50.000	50.000	50.000		
33	2	Ao cá chợ Trong	Ngoài	6	50.000				
34	2	Chợ Trong	Chợ Ngoài	6	50.000	50.000	50.000		
35	2	Mô đá	Tây vồng	1	50.000	50.000		50.000	
36	2	Na mậu	Cồn mốc	2	50.000	50.000		50.000	
37	1	Rộc vông xóm 3,4	Đường giữa	6	55.000	55.000	55.000		
38	1	Vành cồn già xóm 4,3	Mương tưới	9	55.000	55.000	55.000		
39	1	Lưỡi chàng	Rộc giếng 4,3	7	55.000	55.000	55.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
40	1	Địa vụ	Cồn bà đương 6,5,4	8	55.000	55.000	55.000		
41	1	Cồn rùa	Mương tưới 5,4	7	55.000	55.000	55.000		
42	1	Tù gà	Cồn cố minh 4,5	7,8	55.000	55.000	55.000		
43	1	Cồn ao	Mương tiêu 4,5,6	8	55.000	55.000	55.000		
44	1	Cồn chăn nuôi	anh Hoành 4,5	7	55.000	55.000	55.000		
45	1	Rộc cồn sắt	Nghĩa địa cồn sậy 3,4,5	7	55.000	55.000	55.000	55.000	
46	1	Rộc đá bạc	Rộc cồn sắt 3,4,5,6	8	55.000	55.000	55.000		
47	1	Rọng năn xóm 3	Nghĩa địa 3,4,5	7	55.000	55.000	55.000		
48	1	Rộc lại xóm 3	Vành cồn mồ 3,4,5	8	55.000	55.000	55.000		
49	1	Nhà Keo, Cồn mồ	Vách Nam 3,4,5	8	55.000	55.000	55.000		
50	1	Ao Ô Hùng	Ô Miện xóm 5	8				55.000	
51	1	Rộc giếng	Giếng đông 3,4	7	55.000	55.000	55.000		
52	1	Rộc vông xóm 3	Đường anh Biện 3,8,4	7	55.000	55.000	55.000		
53	1	Cồn bản	Vách Nam 2,3	10	55.000	55.000	55.000		
54	1	Rộc xi lược	Đường 538 xóm 8,6,7	8	55.000	55.000	55.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều
55	1	Rộc lội Bắc,	Lội Đông xóm 6,4,5	8	55.000	55.000	55.000		
56	1	Cố minh	Cồn đụn 4,5,6	8	55.000	55.000	55.000		
57	1	Nhà Thánh	Rộc lội xóm 1,2	11	55.000	55.000	55.000		
58	1	Rộc Tháng 5	Hầm tập xóm 1,2	11	55.000	55.000	55.000		
59	1	Hầm tập	Hầm hàm xóm 1,2	11	55.000	55.000	55.000	55.000	
60	1	Cồn bản xóm 3	Sân bóng	10	55.000	55.000	55.000		

61	1	Cồn mồ xóm 3,4,5	TRạm y tế 3,4,5	10	55.000	55.000	55.000		chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
62	1	Rộc lại xóm 3,4,5	TRạm bơm	10	55.000	55.000	55.000		
63	1	Rộc lại xóm 1,2	Hầm Dục	10	55.000	55.000	55.000		
64	1	Rộc lại xóm 1,2	Nhà thánh	11	55.000	55.000	55.000		
65	1	Đìa me xóm 1,2	Mương tiêu	11	55.000	55.000	55.000	55.000	
66	2	Rộc tháng 5 xóm 1,2	Mương tiêu	11	50.000	50.000	50.000		
67	1	Bên sông xóm 1	Bờ đập	11	55.000	55.000	55.000		
68	2	Mạ nhùi	Trợ đó	10	50.000	50.000	50.000		
69	2	Hầm dục	Hầm tập	10	50.000	50.000	50.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
70	1	Rộc vông 3,4,8	Mương tiêu	7	55.000	55.000	55.000		
71	1	Mương tát xóm 2	Cồn án	9	55.000	55.000	55.000		
72	2	Cồn án xóm 2	Bờ quai	9	50.000	50.000	50.000		
73	1	Cồn vông đông xóm 2,3	Cồn vông tây	9	55.000	55.000	55.000		
74	1	Trung đồng xóm 1,2	Cồn sẩn	9	55.000	55.000	55.000		
75	1	Thanh táo xóm 1,2	Mạnh rào	9	55.000	55.000	55.000	55.000	
76	2	Cầu khoai xóm 1,2	Đồng cung	12	50.000	50.000	50.000		
77	2	Cữa nghè xóm 1	Đường liên hương	13	50.000	50.000	50.000		
78	2	Rộc tháng 5	Nghĩa địa	11	50.000	50.000	50.000	50.000	
79	1	Nhà Thánh	Mương tiêu	11	55.000	55.000	55.000		
80	2	Ruộng cồn	bờ sông	12	50.000	50.000	50.000		
81	1	Trung đồng xóm 2	Cánh buồm	9	55.000	55.000	55.000		
82	1	Ruộng mậu	Nương lành	10	55.000	55.000	55.000		
83	1	Nương Lành	Biền đầu cầu	13	55.000	55.000	55.000	55.000	
	Đất vườn ao liền kề đất ở				55.000				
II	**XÃ DIỄN LỢI**								
1	1	Hoàng Mai, Cồn Lềnh, Ao Rét, Cồn Hương, Đồng Nây, Mợp Vụng, Rục Nái, Cây Tra, Sau Rục, Cồn Lềnh, Cồn Bến Lớn, Đồng Cựa, Lãnh Đặng, Ô Gà, Võ Điền, Hà Lạng, Thần Từ, Bến Con, Da Buồm, Trọt Ôi, Thanh Tân, Thờ Lấp				55.000	55.000		Do trước đây trình địa danh trong bản đồ cũ, nay đo đạc lại bản đồ số nên địa danh từng vùng có sự

2	2	Cồn Tây Rục Sâu, Cồn Bến Lớn, Bà Tuyết, Bờ Đập, Chênh Thuê, Cồn Vụ Nhỏ, Trống Sâu, Cửa Thiết, Cửa Trạm, Cửa Kho, Đồng Hàng, Cột Điện, Thầu Đâu, Lộ Cộ, Trạm Điện, Cồn Vụ Nhỏ, Ông Thống, Rục Sâu, Cồn Đá, Cựa				50.000	50.000	Do trước đây trình địa danh trong bản đồ cũ, nay đo đạc lại bản đồ số nên địa danh từng vùng có sự
III	**XÃ DIỄN KIM**							
1	1	Màu Đại Thành				55.000		Do xác định sai vị trí
2	1	Từ Xuân Châu xuống họng lạch					55.000	
3	1	Từ nhà kho thức ăn xuống ông Thu		55.000				
4	2	Khu vực còn lại		55.000				
IV	**XÃ DIỄN PHÚ**							
1	2	Đồng 10		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
2	2	Đồng Bạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
3	2	Đồng Chân		50.000	50.000	50.000	50.000	
4	2	Đồng Cồn Trụn		50.000	50.000	50.000	50.000	
5	2	Đồng Giá Cá		50.000	50.000	50.000	50.000	
6	2	Đồng Kho		50.000	50.000	50.000	50.000	
7	2	Đồng Nhất Nhị		50.000	50.000	50.000	50.000	
8	2	Đồng Trại Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
9	2	Xóm 1		50.000	50.000	50.000	50.000	
10	2	Đồng Bãi Dưa		50.000	50.000	50.000	50.000	
11	2	Đồng Các Cụ		50.000	50.000	50.000	50.000	
12	2	Đồng Cây Đa		50.000	50.000	50.000	50.000	
13	2	Đồng Cồ Cò		50.000	50.000	50.000	50.000	
14	2	Đồng Cồn Trụn		50.000	50.000	50.000	50.000	
15	2	Đồng Cồn Diện		50.000	50.000	50.000	50.000	
16	2	Đồng Cựa Cống		50.000	50.000	50.000	50.000	
17	2	Đồng Cửa Tiền		50.000	50.000	50.000	50.000	
18	2	Đồng Mương Cả		50.000	50.000	50.000	50.000	
19	2	Đồng Nhị Mương		50.000	50.000	50.000	50.000	
20	2	Đồng Tam Xoan		50.000	50.000	50.000	50.000	
21	2	Đồng Thượng Đằng		50.000	50.000	50.000	50.000	
22	2	Đồng Vũng Cầu C		50.000	50.000	50.000	50.000	
23	2	Đồng Vũng Bom		50.000	50.000	50.000	50.000	

24	2	Đồng Xóm Rú		50.000	50.000	50.000	50.000	
25	2	Đồng Vũng Cầu Cao		50.000	50.000	50.000	50.000	
26	2	Đồng Vũng Cầu Hè Thu		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
27	2	Đồng Các Cụ		50.000	50.000	50.000	50.000	
28	2	Đồng Chen Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
29	2	Đồng Chen Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
30	2	Đồng Cồn Mô		50.000	50.000	50.000	50.000	
31	2	Đồng Con Rồng		50.000	50.000	50.000	50.000	
32	2	Đồng Cống Tràn		50.000	50.000	50.000	50.000	
33	2	Đồng Cống Tràn		50.000	50.000	50.000	50.000	
34	2	Đồng Cựa Cống		50.000	50.000	50.000	50.000	
35	2	Đồng Đình		50.000	50.000	50.000	50.000	
36	2	Đồng Gạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
37	2	Đồng Giếng Hồ		50.000	50.000	50.000	50.000	
38	2	Đồng Học Điền		50.000	50.000	50.000	50.000	
39	2	Đồng Lốc		50.000	50.000	50.000	50.000	
40	2	Đồng Muỗn Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
41	2	Đồng Rành Rành		50.000	50.000	50.000	50.000	
42	2	Đồng Ruộng Chùa		50.000	50.000	50.000	50.000	
43	2	Đồng Trại Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
44	2	Đồng Trại Lợn Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
45	2	Đồng Trại Lợn Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
46	2	Đồng Trọt Sau		50.000	50.000	50.000	50.000	
47	2	Đồng Vườn Mít		50.000	50.000	50.000	50.000	
48	2	Đồng Bục Bục		50.000	50.000	50.000	50.000	
49	2	Đồng Bảy Sào		50.000	50.000	50.000	50.000	
50	2	Đồng Đất Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
51	2	Đồng Chênh Chạch		50.000	50.000	50.000	50.000	
52	2	Đồng Lính Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
53	2	Đồng Lính Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
54	2	Đồng Phần Trăm		50.000	50.000	50.000	50.000	
55	2	Đồng Rục Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
56	2	Đồng Tây Rục		50.000	50.000	50.000	50.000	
57	2	Đồng Thung Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	

58	2	Đồng Thung Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
59	2	Đồng Thung Ông Cường		50.000	50.000	50.000	50.000	
60	2	Đồng Bờ Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
61	2	Đồng Cầu Khôi		50.000	50.000	50.000	50.000	
62	2	Đồng Công Trường Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
63	2	Đồng Cồn ú		50.000	50.000	50.000	50.000	
64	2	Đồng Cửa Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
65	2	Đồng Cửa Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
66	2	Đồng Đông Cửa Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
67	2	Đồng Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
68	2	Đồng Phai		50.000	50.000	50.000	50.000	
69	2	Đồng Lùm Trai		50.000	50.000	50.000	50.000	
70	2	Bãi Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
71	2	Bãi Ông Nhu		50.000	50.000	50.000	50.000	
72	2	Đồng 136		50.000	50.000	50.000	50.000	
73	2	Đồng 16		50.000	50.000	50.000	50.000	
74	2	Đồng A Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
75	2	Đồng Ao		50.000	50.000	50.000	50.000	
76	2	Đồng Bạc		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
77	2	Đồng Bắc Bạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
78	2	Đồng Bắc Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
79	2	Đồng Bắc Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
80	2	Đồng Bãi Cát		50.000	50.000	50.000	50.000	
81	2	Đồng Bãi Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
82	2	Đồng Bìa Đá		50.000	50.000	50.000	50.000	
83	2	Đồng Biện Uỷ Ban		50.000	50.000	50.000	50.000	
84	2	Đồng Bờ Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
85	2	Đồng Bờ Tề		50.000	50.000	50.000	50.000	
86	2	Đồng Bờ Thành		50.000	50.000	50.000	50.000	
87	2	Đồng Bục Bục		50.000	50.000	50.000	50.000	
88	2	Đồng Cải Tạo		50.000	50.000	50.000	50.000	
89	2	Đồng Cải Tạo 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
90	2	Đồng Cải Tạo Bắc		50.000	50.000	50.000	50.000	
91	2	Đồng Cải Tạo Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	

92	2	Đồng Cầu Khôi		50.000	50.000	50.000	50.000	
93	2	Đồng Cây Đa		50.000	50.000	50.000	50.000	
94	2	Đồng Chân Bảu		50.000	50.000	50.000	50.000	
95	2	Đồng Chân Mạ		50.000	50.000	50.000	50.000	
96	2	Đồng Chè Mật		50.000	50.000	50.000	50.000	
97	2	Đồng Chênh Bờ Thể		50.000	50.000	50.000	50.000	
98	2	Đồng Chênh Cải Tạo		50.000	50.000	50.000	50.000	
99	2	Đồng Chênh Đươi		50.000	50.000	50.000	50.000	
100	2	Đồng Chéo Buồm		50.000	50.000	50.000	50.000	
101	2	Đồng Cồn Bắc		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
102	2	Đồng Cồn Bắc Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
103	2	Đồng Cơn Bùi		50.000	50.000	50.000	50.000	
104	2	Đồng Cồn Cháy		50.000	50.000	50.000	50.000	
105	2	Đồng Cồn Đằng		50.000	50.000	50.000	50.000	
106	2	Đồng Cồn Mối Dưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
107	2	Đồng Cồn Mối Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
108	2	Đồng Cồn Môn		50.000	50.000	50.000	50.000	
109	2	Đồng Cồn Nhà Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
110	2	Đồng Cồn Nhà Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
111	2	Đồng Cồn Sét		50.000	50.000	50.000	50.000	
112	2	Đồng Cơn Sung		50.000	50.000	50.000	50.000	
113	2	Đồng Cồn ú		50.000	50.000	50.000	50.000	
114	2	Đồng Cống Chìm		50.000	50.000	50.000	50.000	
115	2	Đồng Công Trường Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
116	2	Đồng Công Trường Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
117	2	Đồng Cửa		50.000	50.000	50.000	50.000	
118	2	Đồng Cửa Chùa		50.000	50.000	50.000	50.000	
119	2	Đồng Cửa Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
120	2	Đồng Cửa Kim		50.000	50.000	50.000	50.000	
121	2	Đồng Cửa Làng		50.000	50.000	50.000	50.000	
122	2	Đồng Cửa Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
123	2	Đồng Cửa Trại		50.000	50.000	50.000	50.000	
124	2	Đồng Cửa Trạm		50.000	50.000	50.000	50.000	
125	2	Đồng Cửa Truông		50.000	50.000	50.000	50.000	

126	2	Đồng Cửu Kim		50.000	50.000	50.000	50.000	
127	2	Đồng Đài Liễu		50.000	50.000	50.000	50.000	
128	2	Đồng Đất Mạ		50.000	50.000	50.000	50.000	
129	2	Đồng Đền Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
130	2	Đồng Di Dân		50.000	50.000	50.000	50.000	
131	2	Đồng Diễn Thịnh		50.000	50.000	50.000	50.000	
132	2	Đồng Diều Gà		50.000	50.000	50.000	50.000	
133	2	Đồng Đội 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
134	2	Đồng Đội 4		50.000	50.000	50.000	50.000	
135	2	Đồng Đội 5		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
136	2	Đồng Đội 7		50.000	50.000	50.000	50.000	
137	2	Đồng Đông A		50.000	50.000	50.000	50.000	
138	2	Đồng Đông Cửa Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
139	2	Đồng Đông Lươn		50.000	50.000	50.000	50.000	
140	2	Đồng Đông Nam Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
141	2	Đồng Đông Trẻ		50.000	50.000	50.000	50.000	
142	2	Đồng Dù		50.000	50.000	50.000	50.000	
143	2	Đồng Dù Chênh		50.000	50.000	50.000	50.000	
144	2	Đồng Đuôi Chuột		50.000	50.000	50.000	50.000	
145	2	Đồng Gà Chênh		50.000	50.000	50.000	50.000	
146	2	Đồng Gà Sâu		50.000	50.000	50.000	50.000	
147	2	Đồng Gia Đình		50.000	50.000	50.000	50.000	
148	2	Đồng Gia Ngõ		50.000	50.000	50.000	50.000	
149	2	Đồng Hoang Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
150	2	Đồng Hoang Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
151	2	Đồng Hộn 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
152	2	Đồng Hộn 4		50.000	50.000	50.000	50.000	
153	2	Đồng Khẩu Súng		50.000	50.000	50.000	50.000	
154	2	Đồng Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
155	2	Đồng Khe Hộn		50.000	50.000	50.000	50.000	
156	2	Đồng Khe Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
157	2	Đồng Kho		50.000	50.000	50.000	50.000	
158	2	Đồng Kỹ Thuật		50.000	50.000	50.000	50.000	
159	2	Đồng Lạch Cơn Mưng		50.000	50.000	50.000	50.000	

160	2	Đồng Lạch Cồn Rùng		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
161	2	Đồng Lạch Con Tôm		50.000	50.000	50.000	50.000	
162	2	Đồng Lậm		50.000	50.000	50.000	50.000	
163	2	Đồng Lăng		50.000	50.000	50.000	50.000	
164	2	Đồng Lăng Kim		50.000	50.000	50.000	50.000	
165	2	Đồng Lầy		50.000	50.000	50.000	50.000	
166	2	Đồng Liên Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
167	2	Đồng Liên Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
168	2	Đồng Lính Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
169	2	Đồng Lô 1		50.000	50.000	50.000	50.000	
170	2	Đồng Lô 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
171	2	Đồng Lô 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
172	2	Đồng Lô 4		50.000	50.000	50.000	50.000	
173	2	Đồng Lò Ngói		50.000	50.000	50.000	50.000	
174	2	Đồng Lô Thổ Cư		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
175	2	Đồng Lửa Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
176	2	Đồng Lửa Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
177	2	Đồng Lùm Trai		50.000	50.000	50.000	50.000	
178	2	Đồng Lửu Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
179	2	Đồng Mã Cao		50.000	50.000	50.000	50.000	
180	2	Đồng Mác		50.000	50.000	50.000	50.000	
181	2	Đồng Mác Dưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
182	2	Đồng Mác Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
183	2	Đồng Mao Cửa		50.000	50.000	50.000	50.000	
184	2	Đồng Màu		50.000	50.000	50.000	50.000	
185	2	Đồng Mẫu 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
186	2	Đồng Màu Đài Liễu		50.000	50.000	50.000	50.000	
187	2	Đồng Màu Ròng		50.000	50.000	50.000	50.000	
188	2	Đồng Mệnh Lộng Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
189	2	Đồng Mệnh Lộng Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
190	2	Đồng Mô Mệnh Lộng Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
191	2	Đồng Mô Ngầy		50.000	50.000	50.000	50.000	
192	2	Đồng Mô Ngầy Cao		50.000	50.000	50.000	50.000	
193	2	Đồng Mô Ngầy Sâu		50.000	50.000	50.000	50.000	

194	2	Đồng Môi Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
195	2	Đồng Môi Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
196	2	Đồng Nầy		50.000	50.000	50.000	50.000	
197	2	Đồng Ngã Ba		50.000	50.000	50.000	50.000	
198	2	Đồng Nghĩa Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
199	2	Đồng Nhà Sum		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
200	2	Đồng Nhà Trường		50.000	50.000	50.000	50.000	
201	2	Đồng Nông Nghiệp 5		50.000	50.000	50.000	50.000	
202	2	Đồng Nông Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
203	2	Đồng Nương Mạ		50.000	50.000	50.000	50.000	
204	2	Đồng Nương Mồ		50.000	50.000	50.000	50.000	
205	2	Đồng Phai		50.000	50.000	50.000	50.000	
206	2	Đồng Quan		50.000	50.000	50.000	50.000	
207	2	Đồng Quanh Sông		50.000	50.000	50.000	50.000	
208	2	Đồng Rành Rành		50.000	50.000	50.000	50.000	
209	2	Đồng Rộc Cồn Nhà Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
210	2	Đồng Rộc Dưng		50.000	50.000	50.000	50.000	
211	2	Đồng Rộc Mác		50.000	50.000	50.000	50.000	
212	2	Đồng Rồng Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
213	2	Đồng Rồng Giưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
214	2	Đồng Rồng Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
215	2	Đồng Rú Dẻ		50.000	50.000	50.000	50.000	
216	2	Đồng Rục		50.000	50.000	50.000	50.000	
217	2	Đồng Rục Bờ Thành		50.000	50.000	50.000	50.000	
218	2	Đồng Rục Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
219	2	Đồng Rục Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
220	2	Đồng Sống Rắn		50.000	50.000	50.000	50.000	
221	2	Đồng Sụt Dưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
222	2	Đồng Sụt Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
223	2	Đồng Tam Đoạn		50.000	50.000	50.000	50.000	
224	2	Đồng Tây A		50.000	50.000	50.000	50.000	
225	2	Đồng Tây Cửa Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
226	2	Đồng Tây Đập		50.000	50.000	50.000	50.000	
227	2	Đồng Tây Đình		50.000	50.000	50.000	50.000	

228	2	Đồng Tây Lươn		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
229	2	Đồng Tây Nam Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
230	2	Đồng Tây Trẻ		50.000	50.000	50.000	50.000	
231	2	Đồng Tề 1		50.000	50.000	50.000	50.000	
232	2	Đồng Tề 1 Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
233	2	Đồng Tề 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
234	2	Đồng Tề 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
235	2	Đồng Thát Lát		50.000	50.000	50.000	50.000	
236	2	Đồng Thổ Cư		50.000	50.000	50.000	50.000	
237	2	Đồng Tổ Cao		50.000	50.000	50.000	50.000	
238	2	Đồng Trại		50.000	50.000	50.000	50.000	
239	2	Đồng Trại Cam		50.000	50.000	50.000	50.000	
240	2	Đồng Trại Chè		50.000	50.000	50.000	50.000	
241	2	Đồng Trại Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
242	2	Đồng Trọt Bồ Thiu		50.000	50.000	50.000	50.000	
243	2	Đồng Trọt Lâm		50.000	50.000	50.000	50.000	
244	2	Đồng Trọt Sau		50.000	50.000	50.000	50.000	
245	2	Đồng Trọt Xuân Dương		50.000	50.000	50.000	50.000	
246	2	Đồng Trục 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
247	2	Đồng Trục Linh		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
248	2	Đồng Trục Ông Hường		50.000	50.000	50.000	50.000	
249	2	Đồng Trung Câu		50.000	50.000	50.000	50.000	
250	2	Đồng Vọi Mẹp		50.000	50.000	50.000	50.000	
251	2	Đồng Vòng Ông Soa		50.000	50.000	50.000	50.000	
252	2	Đồng Vụ Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
253	2	Đồng Vườn Cũ		50.000	50.000	50.000	50.000	
254	2	Đồng Vườn Ông Lợi		50.000	50.000	50.000	50.000	
255	2	Đòng Xéo		50.000	50.000	50.000	50.000	
256	2	Lạch Nhà Mắm		50.000	50.000	50.000	50.000	
257	2	Xẹo Thuỷ Sản		50.000	50.000	50.000	50.000	
258	1	Đất lâm nghiệp		6.000				
259	1	Đất vườn ao trong cùng thửa đất ở		55.000				
V	XÃ MINH CHÂU							

1	xã Diễn Bình				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Diễn Bình, xã Diễn Minh và xã Diễn Thắng giai giai đoạn từ ngày				
2	Xã Diễn Minh								
3	xã Diễn Thắng								
VI	**XÃ DIỄN HẢI**								
1	1	Đồng mặt	Phiên chầu		55.000	55.000	55.000	55.000	Thay thế bảng giá đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính số
2	1	Cồn quán, cây xanh	Rộc ngâm		55.000	55.000	55.000	55.000	
3	1	Đình Mẫu	Cận Diễn Kim		55.000	55.000	55.000	55.000	
4	1	Bà vã	Đồng ngô 8,9,10		55.000	55.000	55.000	55.000	
5	1	Giồng	Đê nam Đình		55.000	55.000	55.000	55.000	
6	1	Phù Vong	Kỷ Thuật		55.000	55.000	55.000	55.000	
7	1	Sáo bầu trên + Dưới	Rộc Ngõ		55.000	55.000	55.000	55.000	
8	1	Vùng 10	Rộc Quán		55.000	55.000	55.000	55.000	
9	1	Nọc, Chăn Nuôi	Đập Lớn		55.000	55.000	55.000	55.000	
10	1	Vùng Bưởi	Đập thấp		55.000	55.000	55.000	55.000	
11	1	Sò Lau, đù	Vườn Dừa		55.000	55.000	55.000	55.000	
12	1	Đồng Kinh, Gã	Ông Xuân		55.000	55.000	55.000	55.000	
13	1	Cồn Điềm	Đồng kháo trong+ noài		55.000	55.000	55.000	55.000	
14	1	Phan Long	Rộc trò, rộc rừng		55.000	55.000	55.000	55.000	
15	1	Hói Nghè	Đua bè		55.000	55.000	55.000	55.000	
16	2	Nam Biên	Ốc đen		50.000	50.000	50.000	50.000	Thay thế bảng giá đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính số
17	2	Lò Ngói	cố quyền		50.000	50.000	50.000	50.000	
18	2	Đê Vạn	mã điềm		50.000	50.000	50.000	50.000	
19	1	Cồn Lùm	Rừng dài		55.000	55.000	55.000	55.000	
20	1	Nại Biển	Vườn ươm		55.000	55.000	55.000	55.000	
21	1	Rộc Rây	Hỏa sản		55.000	55.000	55.000	55.000	
22	1	Đồng Lăng	Vườn lời		55.000	55.000	55.000	55.000	
23	1	Vùng 10 + 11	Liên Kiều		55.000	55.000	55.000	55.000	
24	1	Lâm Le	Rừng ổi		55.000	55.000	55.000	55.000	
25	1	Đập Thọ	Vùng Bưởi		55.000	55.000	55.000	55.000	
26	1	Bà Thu	Chim Ri		55.000	55.000	55.000	55.000	
27	1	Nọc Rường	Chăn nuôi		55.000	55.000	55.000	55.000	
28	1	Rộc Ngâm	Rộc Gáo		55.000	55.000	55.000	55.000	
29	1	Mã Ranh	Cồn ông Quang xóm 9		55.000	55.000	55.000	55.000	
30	1	Chăn Nuôi	Rộc lũy		55.000	55.000	55.000	55.000	

31	2	Hói ráng			50.000	50.000	50.000	50.000	phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính số
32	2	Giáo phòng			50.000	50.000	50.000	50.000	
33	2	Sông Lải Quạt			50.000	50.000	50.000	50.000	
34	2	Vườn Thánh			50.000	50.000	50.000	50.000	
35	1	Đất lâm nghiệp						7.500	
36		Đất vườn ao liền kề đất ở						55.000	

PHẦN B: BỔ SUNG (ĐẤT NÔNG NGHIỆP)

TT	Vị trí	Địa danh (Xứ Đồng)	Mức giá (Đồng/m²)				Ghi chú
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	
I	XÃ DIỄN LIÊN						
1	Vị trí 1	Cầu giai thấp, Mã Pheo, Dọc ngâm	55.000	55.000	55.000	55.000	bảng giá sót xứ đồng
2	Vị trí 1	Rộc Vũng, Ao mới, Ao Giáo, dập dừng	55.000	55.000	55.000	55.000	
3	Vị trí 1	Giếng trên, Cây mít	55.000	55.000	55.000	55.000	
II	XÃ DIỄN MỸ						
1	Vị trí 1	Rừng mây Xóm 1 (Vạn Thọ)	55.000	55.000	55.000	55.000	Bảng giá sót xứ đồng
2	Vị trí 2	Đê 25 Xóm 2 (Vạn Thọ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Vị trí 2	Sải lụa, Đồng trang Xóm 3 (Vạn Thọ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
4	Vị trí 1	Bờ lũy Xóm 5 (Đông Mỹ)	55.000	55.000	55.000	55.000	
5	Vị trí 2	Đồng Tuần Xóm 6 (Đông Mỹ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
6	Vị trí 2	Cây Gáo Xóm 7 (Phúc Thọ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
7	Vị trí 2	Ao Xóm 8 (Mỹ Thượng)	50.000	50.000	50.000	50.000	
8	Vị trí 1	Đồng nâu Xóm 9 (Lập Thành)	55.000	55.000	55.000	55.000	
9	Vị trí 2	Rừng gãy Xóm 9 (Lập Thành)	50.000	50.000	50.000	50.000	Bảng giá sót xứ đồng
10	Vị trí 1	Lãng ghềnh Xóm 11 (Lập Thành)	55.000	55.000	55.000	55.000	
11	Vị trí 2	Bờ sông Xóm 12 (Sào Nam)	50.000	50.000	50.000	50.000	
12	Vị trí 2	Mai ghềnh Xóm 13 (Sào Nam)	50.000	50.000	50.000	50.000	